

A. Tập đọc và viết chính tả

Thỏ và Rùa

Một hôm khi Thỏ và Rùa đang nói chuyện với nhau, Thỏ **khoe khoang** về mình:

“Tôi có thể **phóng** nhanh như gió. Thật **tội nghiệp** cho bạn. Bạn quá chậm! Tôi chưa thấy ai chậm như bạn.”

Rùa mỉm cười trả lời: “Anh nghĩ vậy sao? Tôi sẽ chạy đua với anh tới **cây cổ thụ** bên kia cánh đồng.”

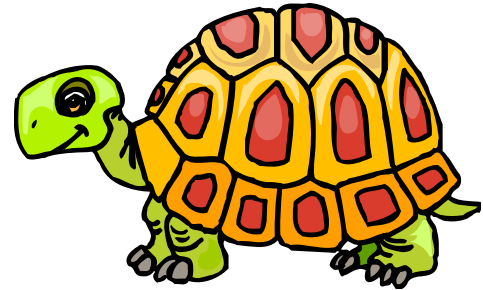
Rùa **từ từ nhấc** từng chân lên xoay mình về hướng cây cổ thụ.

Thỏ cười **chế nhạo**: “Bạn thật biết giỡn chơi! Chắc chắn bạn sẽ thua, nhưng nếu bạn muốn thì tôi sẽ chạy đua với bạn.”

Rùa gật đầu lịch sự: “Tôi bắt đầu chạy đây.” Rùa bước xuống cánh đồng một cách chậm rãi và đều đặn.

Thỏ nhìn Rùa cười lớn: “Chạy như vậy mà đòi đua với tôi. Thật là **nực cười**!” Thỏ **ưỡn ngực** ra hãnh diện nghĩ: “Mình sẽ nằm đây ngủ một giấc chờ con rùa tội nghiệp kia **lết** qua cánh đồng. Khi hẵn tới giữa cánh đồng thì mình thức dậy cũng không muộn.”

Rùa cứ từng bước chậm rãi đi tới cây cổ thụ. Khoảng lúc sau, Thỏ giật mình tỉnh giấc thì thấy Rùa đã tới gốc cây cổ thụ. Rùa đã thắng.



Ngữ vựng:

khoe khoang: to brag, boast; **phóng:** to jump forward;

tội nghiệp: to have pity (on someone); **cây cổ thụ:** old tree;

từ từ: slowly; **nhấc:** to lift; **chế nhạo:** to ridicule;

nực cười: funny; **ưỡn ngực:** to throw out one's chest;

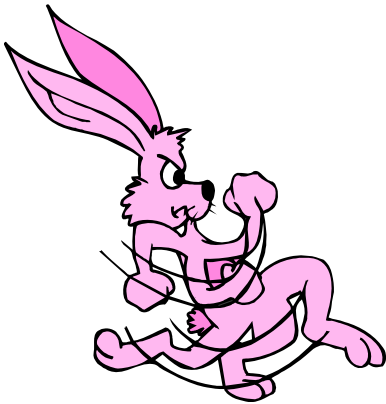
lết: to drag.

B. Trả lời câu hỏi

1. Thỏ khoe khoang về mình thế nào?

2. Rùa muốn thi đua với Thỏ thế nào?

3. Thỏ làm gì khi Rùa bắt đầu đi qua cánh đồng?



4. Ai đã thắng cuộc thi chạy đua?

5. Câu chuyện dạy cho chúng ta bài học thế nào?



C. Phân biệt từ ngữ

Phóng:

Thỏ phóng

Phóng phi đạn

Phóng phi thuyền

Phóng viên

Phóng sự

Phóng đại



Tội:

Tội nghiệp

Hỏi tội

Tội lỗi

Vô tội

Tội ác

Tha tội

Tội phạm

Kết tội



Cổ:

Cổ thụ

Cổ động (to launch

Cổ họng

Cổ điển

a propaganda)

Cổ tay

Cổ kính

Cổ vũ (to cheer)

Cổ tích

Cái cổ

Chế:

Chế nhạo

Chế biến

Chế thêm dầu

Chế giễu

Bào chế

Châm chế

Chế tạo (to
manufacture)

Chế độ (regime)

Chế ngự

Nực:

Nực cười

Nực mũi (thơm)

(thơm) nực mũi

Nóng nực

Nực nội

Cười:

Cười chê

Cười sảng sặc

Cười cợt

Cười khúc khích

Cười duyên

Cười giòn

Cười gượng

Cười khi dễ

Cười mỉm chi

Cười trừ



Tìm ý nghĩa thích hợp cho mỗi chữ

- | | |
|-----------------------|--|
| 1. (ngựa) phóng _____ | a. truyện thời xưa truyền trong dân gian |
| 2. phóng viên _____ | b. làm ra một vật gì |
| 3. tội ác _____ | c. cười với dáng e lệ |
| 4. vô tội _____ | d. khuyến khích, làm lên tinh thần |
| 5. cổ tích _____ | đ. cười thành tiếng kéo dài |
| 6. cổ võ _____ | e. nhảy một bước xa |
| 7. chế tạo _____ | g. không có tội |
| 8. chế độ _____ | h. có quá nhiều một mùi |
| 9. nóng nực _____ | k. hình thức tổ chức xã hội |
| 10. nực mùi _____ | l. người đi tìm và viết tin tức |
| 11. cười duyên _____ | m. hành vi phạm luật |
| 12. cười giòn _____ | n. nóng ẩm gây khó chịu |

D. Văn phạm

1. Câu: là một nhóm chữ diễn tả đầy đủ ý nghĩa.

- Thí dụ:
- Trời mưa tầm tã. (câu)
 - Em có đôi giày mới. (câu)
 - Xe hơi của ba (không phải câu)
 - Tường chung quanh nhà (không phải câu)



Thực tập: Viết **C** trước một câu đầu đủ và **O** trước nhóm chữ không phải câu.

- _____ 1. Vui với nắng đẹp.
- _____ 2. Màu vàng của trái cam.

- _____ 3. Tí thích chơi đá banh.
- _____ 4. Ngày mai có nghỉ học không?
- _____ 5. Chúng ta cùng hát quốc ca.
- _____ 6. Một thầy giáo mới cho lớp toán.
- _____ 7. Những ngày nắng đẹp mùa xuân.
- _____ 8. Máy in đã bị hư.
- _____ 9. Tin cộng đồng của báo Việt Tin.
- _____ 10. Con sư tử đang rình đàn nai.
- _____ 11. Canh rau đay với cà pháo.
- _____ 12. Tiếng còi hụ của xe lửa.
- _____ 13. Con đã chọc em bé khóc phải không?
- _____ 14. Hai con kết trong chuồng.
- _____ 15. Nhớ làm bài tập đầy đủ.



2. Viết hoa

- **Chữ đầu câu**

- Tôi sẽ ghé thăm anh.

- **Tên riêng**

- Ngô **Q**uỳnh, Nguyễn **T**ri **P**hương, **L**ê **L**ợi, Nguyễn **H**uệ...

- **Ngôn ngữ**

- tiếng **V**iệt, tiếng **P**háp, tiếng **A**nh, tiếng **T**ây **B**an **N**ha...

- **Tên quốc gia**

- **V**iệt **N**am, **H**oa **K**ỳ, **G**ia **N**ã **Đ**ại, **M**ỹ **T**ây **C**ơ, **T**hụy **S**ĩ...

- **Nơi chốn**

- Thành phố **Sài Gòn**, sông **Đồng Nai**, trường tiểu học **Thanh Bình**, chợ **Hưng Phát**, quận **Tân Bình**...

Thực tập: Gạch dưới những chữ cần viết hoa.

Thí dụ: - em và bạn trần công chính học chung lớp tiếng việt.

1. nhà ông tuần và ông bảo ở trên đường nguyên trái.
2. cô thu thủy là người nói tiếng anh giỏi nhất trong gia đình bác thanh.
3. anh dũng ghi danh học võ vô vi nam ở đường gia long.
4. tiệm sách quê hương nằm trên đường trần hưng đạo.
5. em có hai bạn người mễ, một bạn người hoa và một bạn người phi.
6. cô bạch sống ở bên úc đại lợi. cô vừa mở tiệm phở. cô đặt tên tiệm phở là ngô quyền.
7. dì năm mới vào nhà thương bình dân ở đường võ tánh để sinh em bé.
8. anh mạnh thích học tiếng nhật vì anh quen nhiều bạn người nhật.
9. Tại sao anh không hỏi thầy quý về sông hồng ở việt nam?
10. đèo hải vân và đèo ngang là hai đèo thuộc về dãy núi trường sơn.



E. Tập đặt câu

Đặt câu với chữ viết hoa tự chọn

1. (tên riêng) _____

2. (ngôn ngữ) _____

3. (tên quốc gia) _____

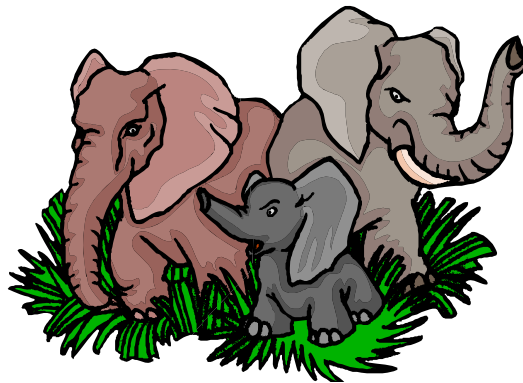
4. (nơi chốn) _____

5. (nơi chốn) _____

G. Học thuộc lòng

Tục ngữ

- *Vẽ đường cho hươu chạy*
- *Ba voi không được bát nước xáo*



A. Tập đọc và viết chính tả

Hướng Dẫn Về Cách Đi Bộ

Tập thể dục giúp cho **thân thể** khỏe mạnh. Nhưng không phải ai cũng muốn chơi bóng rổ hay tập võ. May thay có một cách tập thể dục mà không cần **dụng cụ** hoặc học hỏi nhiều. Đó là **đi bộ đường dài**.



Đi bộ đường dài là cuộc đi bộ xa và lên xuống những ngọn đồi hay **con dốc**. Nhiều người đi bộ trong những khu đồi núi, nhưng đa số chúng ta đi bộ vòng quanh khu phố của mình. Đi bộ không cần dụng cụ nhiều ngoài một ít **đồ ăn khô**, một chai nước và một đôi giày **êm ái**.

Đôi giày là vật rất quan trọng. Đôi giày không vừa sẽ làm **phồng da chân**; và ta sẽ không thể đi xa được.

Nước uống và đồ ăn khô cũng quan trọng không kém. Đi bộ lâu sẽ mất nhiều sức lực và nước trong người. Chúng ta cần **bồi bổ** sức lực và uống nước trên đường đi để có thể trèo qua những ngọn đồi cao.

Ngữ vựng:

hướng dẫn: *guide*; **thân thể:** *body*; **dụng cụ:** *equipment*; **đi bộ đường dài:** *hiking*; **con dốc:** *slope*; **đồ ăn khô:** *dry food*; **êm ái:** *comfortable*; **phồng da chân:** *blister*; **bồi bổ:** *to resupply*.

B. Trả lời câu hỏi

1. Tập thể dục giúp gì cho ta?

2. Đi bộ đường dài có nghĩa là gì?

3. Thứ gì cần nhất cho đi bộ đường dài? Tại sao?

4. Sự quan trọng của đồ ăn khô và nước uống cho đi bộ đường dài thế nào?

C. Phân biệt từ ngữ

Thể:

Thể dục

Thể loại

Thể tích

Thể thao

Thể thống

Thân thể

Thể diện

Thể xác

Quốc thể

Võ:

Võ sĩ

Võ nghệ

Võ trang

Võ đài

Võ thuật

Võ đoán

Võ tướng

Võ khí

Bộ:

Đi bộ

Chạy bộ

Bộ óc

Đường bộ

Bộ lạc

Bộ binh

Bộ luật

Bộ đồ

Bộ phận

Bộ máy

Làm bộ

Bộ điệu

Giả bộ

Bộ mặt



Đa:

Đa số

Đa mưu

Đa tạ

Đa dạng

Đa nghi

Đa tình

Đa khoa

Đa ngôn

Đa tài

Bồi:

Bồi bổ

Bồi đắp

Bồi thường

Bồi bút

Bồi dưỡng

Đất bồi

Bồi bàn

Bồi hồi

Bồi bếp

**Tìm ý nghĩa thích hợp cho mỗi chữ**

- | | | |
|----------------|-------|---|
| 1. thể thao | _____ | a. nơi các võ sĩ thi đấu |
| 2. thể tích | _____ | b. quân lính đánh trên đất và giữ thành |
| 3. võ đài | _____ | c. có nhiều mưu lược |
| 4. võ đoán | _____ | d. cách đi đứng |
| 5. bộ binh | _____ | đ. đền bù thiệt hại cho người khác |
| 6. bộ điệu | _____ | e. bóng đá là một loại môn này |
| 7. bộ lạc | _____ | g. đoán mò, đoán không suy nghĩ |
| 8. đa mưu | _____ | h. có nhiều tài |
| 9. đa tạ | _____ | k. bồi thêm cho dày hơn, nhiều hơn |
| 10. đa tài | _____ | l. thứ này được đo bằng mét khối |
| 11. bồi thường | _____ | m. làng của người xưa |
| 12. bồi đắp | _____ | n. cảm ơn |

D. Văn phạm

1. Thành phần của câu:

gồm có **chủ từ** + **động từ** + **túc từ**.

Chủ từ: là chữ đứng đầu câu và cho mình biết câu nói về ai hoặc sự gì.

Động từ: là chữ chỉ hành động

Túc từ: là nhóm chữ đi sau động từ và chịu tác động của động từ.

Thí dụ: - Cô ca sĩ đang hát nhạc Pháp.

Cô ca sĩ là chủ từ.

Đang hát là động từ.

Nhạc Pháp là túc từ.

- Thanh và mẹ đi mua quần áo.

Thanh và mẹ là chủ từ.

Đi mua là động từ.

Quần áo là túc từ.



Thực tập: Gạch dưới và viết xuống những thành phần của câu.

1. Cây cột đèn cũ đó vừa bị đổ.

2. Trâm đã viết thư cho bà ngoại.

3. Con chó sủa người đưa thư.

4. Cậu Tư dọn nhà qua Houston.



5. Con kết màu xanh đang đậu trên cây.

7. Đức phải đi tắm trước khi ăn cơm tối.

8. Ban nhạc đó đánh đàn thật hay.

9. Ba ngồi nghe em hát.

10. Trung cố gắng để dành tiền để mua đàn ghi ta.

2. Viết hoa

- **Tôn giáo:** đạo Công Giáo, đạo Phật, đạo Cao Đài, đạo Tin Lành...
- **Ngày lễ:** lễ Giáng Sinh, lễ Tạ Ơn, lễ Vu lan, lễ Phật Đản, tết Trung Thu, tết Nguyên Đán...
- **Phương hướng:** Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông Nam, Đông Bắc, Tây Nam...
- **Ngày:** thứ Hai, thứ Ba,..., thứ Bảy, Chủ Nhật.
- **Tháng:** tháng Một, tháng Giêng, tháng Hai,..., tháng Chạp.



Thực tập: Gạch dưới những chữ cần viết hoa.

1. lễ giáng sinh là lễ lớn của đạo thiên chúa giáo.
2. năm nay, chùa khuông việt sẽ cử hành lễ phật đản vào ngày chủ nhật đầu tháng năm.
3. anh ấy sinh ngày thứ hai, 24 tháng năm, năm 1990.
4. hướng đông nam là hướng có nhiều gió.
5. bích có hẹn với nha sĩ vào thứ tư để nhổ răng.
6. tết trung thu là ngày rằm tháng tám âm lịch.
7. miền bắc có nhiều cây cối xanh tươi hơn miền nam.
8. góc đường gần nhà em có một nhà thờ đạo tin lành.
9. lễ vu lan là ngày lễ báo hiếu của đạo phật.
10. tết nguyên đán năm nay rơi vào thứ ba đầu tháng hai.



Đ. Tập đặt câu

1. (đạo Phật)

2. (lễ Giáng Sinh) _____

3. (hướng Tây) _____

4. (thứ Bảy) _____

5. (tháng Chạp) _____

E. Học thuộc lòng

Tục ngữ

- *Bán anh em xa mua láng giềng gần.*
- *Buồn ngủ gặp chiều manh.*



A. Tập đọc và viết chính tả

Mừng Tuổi Ngày Đầu Năm

Từ ngày Mồng Một tới ngày Mồng Ba Tết, con cháu khắp nơi **tụ họp** về nhà ông bà. Người có **vai vế** nhỏ mừng tuổi người lớn với những câu **chúc thọ**, chúc sống lâu và **dồi dào** sức khỏe.

Con cháu còn **kính dâng** lên ông bà, cha mẹ tiền hoặc những món quà bánh ngon và đẹp nhất. Kế tiếp là anh chị em mừng tuổi lẫn nhau, cầu mong năm mới làm ăn **phát tài phát lộc**, **vạn sự như ý**.



Sau cùng thì người lớn mừng tuổi trẻ em bằng những lời chúc học hành **tần tới**, ăn nhiều chóng lớn và một bao thư màu đỏ có tiền, gọi là tiền lì xì. Lì xì là tiếng Hoa nhưng đã được dùng rộng rãi với ý nghĩa là món quà **lấy hên** đầu năm.

Mừng tuổi là một tục lệ **đặc thù** của Việt Nam, để **kết chặt** tình ruột thịt trong gia đình. Con cháu tỏ lòng ghi nhớ công ơn ông bà, cha mẹ. Ông bà cũng cảm thấy hạnh phúc với sự **hiếu thảo** và **thuận hòa** của con cháu.

Ngữ vựng:

tụ họp: to come together; **vai vế:** rank; **chúc thọ:** to wish a long life;

dồi dào: plentiful; **kính dâng:** to present respectfully; **phát tài:** to become wealthy;

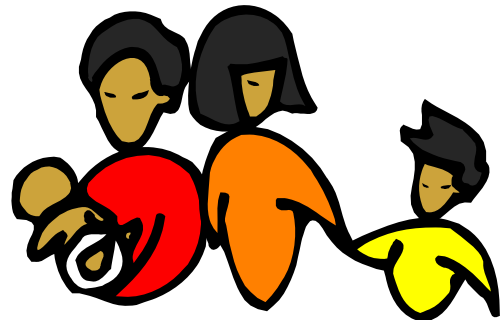
phát lộc: salary increases; **vạn sự:** ten thousands things; **như ý:** as you wish; **tần**

tới: to make progress; **lấy hên:** to have

luck; **đặc thù:** special; **kết chặt:** to tie

up; **hiếu thảo:** pious; **thuận hòa:** to be

in accord.



B. Trả lời câu hỏi

1. Bốn phận con cháu phải làm gì đối với ông bà vào ba ngày Tết?

2. Con cháu mừng tuổi ông bà thế nào?

3. Anh chị em mừng tuổi nhau thế nào?

4. Người lớn mừng tuổi trẻ em thế nào?

5. Ý nghĩa của việc mừng tuổi ông bà là gì?

C. Phân biệt từ ngữ

Kính:

Kính dâng

Kính chúc

Kính nể

Kính trọng

Kính chào

Kính mến

Kính phục

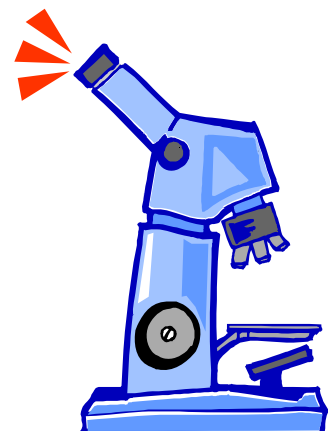
Kính cẩn

Kính lúp

Kính hiển vi

Kính râm (mắt)

Tôn kính



Phát:*Phát tài**Phát đạt**Phát thanh**Phát lộc**Phát giác**Phát hình**Phát phì**Phát hiện**Phát triển**Phát ngôn**Phát minh**Phát sợ**Phát biểu**Phát sinh**Phát chán***Đặc:***Đặc thù**Đặc quyền**Đặc san (tạp chí đặc**Đặc tính**Đặc điểm**biệt)**Đặc ân**Đặc quẹo**Đặc sản**Đặc biệt**Đặc sệt***Tìm ý nghĩa thích hợp cho mỗi chữ**

- | | | |
|-----------------|-------|--|
| 1. kính nể | _____ | a. vật dùng để xem vi trùng |
| 2. kính chúc | _____ | b. ơn đặc biệt |
| 3. kính râm | _____ | c. nói lên ý kiến của mình |
| 4. kính hiển vi | _____ | d. cháo này nấu với ít nước |
| 5. phát phì | _____ | đ. nghĩ ra cái máy mới |
| 6. phát biểu | _____ | e. tờ báo |
| 7. phát minh | _____ | g. tôi đeo mỗi khi ra nắng |
| 8. phát hình | _____ | h. chỉ có vùng này mới có |
| 9. đặc ân | _____ | k. thái độ của học trò đối với thầy cô |
| 10. đặc sệt | _____ | l. cháu chúc ông bà |
| 11. đặc san | _____ | m. tôi đã mập lên |
| 12. đặc sản | _____ | n. công việc của đài ti vi |

D. Văn phạm

Chủ từ đơn: là chủ từ với một chữ hoặc một nhóm chữ với một ý duy nhất.

Chủ từ kép: là chủ từ có hai phần nối với nhau bằng chữ **và** hay một liên từ khác.

Túc từ kép: là túc từ có 2 phần nối với nhau bằng chữ **và** hay một liên từ khác. Túc từ kép có chung chủ từ.

Thí dụ:

Chủ từ kép:

- Áo của cô ấy bị dính bùn. Quần của cô ấy cũng bị dính bùn.
- Áo và quần cô ấy bị dính bùn.

Túc từ kép:

- Công viên này có nhiều chim. Công viên này có nhiều vịt trời.
- Công viên này có nhiều chim và vịt trời.

Thực tập: Kết hợp hai câu thành một câu.

1. Khiêm thích chơi bóng rổ. Bình cũng thích chơi bóng rổ.

2. Lan muốn ăn cà rem. Thủy cũng muốn ăn cà rem.

3. Con chó của em rượt con vịt. Con con chó của cô Mai cũng rượt con vịt.



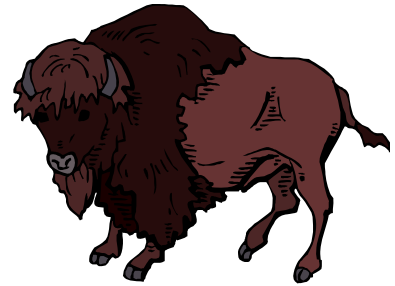
4. Vinh bị ho. Sang cũng bị ho.

5. Con trâu ăn cỏ. Con thỏ cũng ăn cỏ.

6. Có hai con nai đang ăn cỏ bên bờ sông. Có một con bò mộng đang ăn cỏ
bên bờ sông. (bò mộng: bison)

7. Huệ thấy con hải cẩu đang bắt cá. Huệ cũng thấy con rái cá đang bắt cá.
(hải cẩu: seal; rái cá: sea otter)

8. Người Việt Nam thường ăn bánh chưng vào ngày
tết Nguyên đán. Người Việt Nam thường ăn bánh
tét vào ngày tết Nguyên Đán.



9. Hôm nay có hội chợ Tết ở khu Tiểu Sài Gòn. Ngày mai có hội chợ Tết ở
khu Tiểu Sài Gòn.

10. Tiệm Hòa Bình có bán nồi cơm điện. Tiệm Hòa Bình có bán chõ nấu
xôi. (**chõ** là tiếng miền Bắc, tiếng miền Nam gọi là **xúng**)

11. Thủy hái hoa hồng ngoài vườn. Thủy cắm hoa hồng vào bình hoa.

12. Kim mở tờ báo ra. Kim chăm chú đọc tờ báo.

Đ. Tập đặt câu

Đặt câu với chủ từ hoặc túc từ kép

1. (chủ từ kép) _____

2. (chủ từ kép) _____

3. (chủ từ kép) _____

4. (túc từ kép) _____

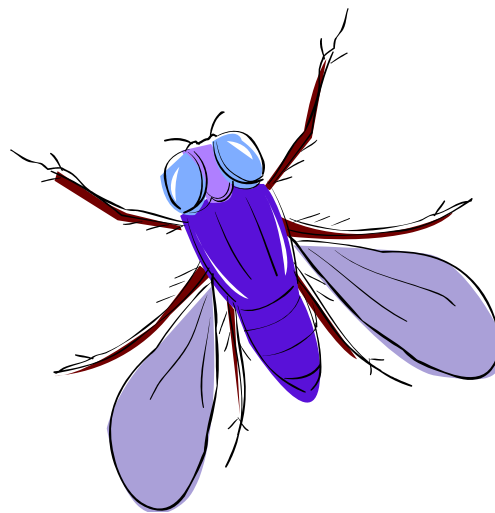
5. (túc từ kép) _____

6. (túc từ kép) _____

E. Học thuộc lòng

Tục ngữ

- *Bói ra ma quét nhà ra rác.*
- *Mật ngọt chết ruồi.*



A. Tập đọc và viết chính tả

Ỗ Lan Phu Nhân

Ỗ Lan **Phu Nhân**, một cô con gái nhà nghèo, là vợ của vua Lý Thánh Tông. Bà còn là mẹ của vua Lý Nhân Tông. Khi ông lên làm vua thì bà trở thành **Hoàng Thái Hậu**.

Năm 1063, vua Lý Thánh Tông đã ngoài 40 tuổi mà chưa có con trai **nối dõi**. Nhà vua đi **cầu tự** khắp các **chùa** trong nước. Một hôm đi ngang qua chùa Dâu, vua thấy có một cô gái đứng tựa gốc lan không **để ý** đến chuyện nhà vua đi qua. Vua cho mời cô gái đến hỏi chuyện, cô **đôi đáp trôi chảy**. Vua đưa cô về **kinh, phong chức** Ỗ Lan Phu Nhân.

Khi vua cùng Lý Thường Kiệt đưa quân đi đánh giặc xa, Ỗ Lan ở nhà **thay** vua **trị nước**. Bà có tài trị nước nên người dân được an vui, no ấm. Vua đánh giặc lâu ngày không thắng nên quay về. Trên đường về, vua hỏi thăm dân làng và nghe người dân hết lời **khen ngợi** bà. Vua nói:

-Ỗ Lan là đàn bà mà còn giỏi như vậy. Ta là đàn ông sao lại **tâm thường** thế?

Vua **xấu hổ** và quay lại đánh giặc cho tới khi thắng trận mới trở về.

Chú thích: Hình trên là đình Yên Thái thờ Ỗ Lan Phu Nhân

Giải thích chữ khó:

Phu nhân: (mistress) vợ thứ của vua dưới thời phong kiến. Chức phu nhân đứng sau hoàng hậu và các phi, tần: Thần phi, Tuyên phi, Quý phi, Thục phi, Đức phi, Hiền phi, Giai phi, Tu dung, Tu nghi, Phu nhân

Hoàng Thái Hậu: (a queen mother) chức tước dành cho mẹ của vua



Nối dõi: (to continue the ancestral line) tiếp tục dòng giống của cha ông

Cầu tự: (to pray to Buddha for a male heir) đến chùa cầu xin Đức Phật cho mình có được con trai

Chùa: (pagoda) nơi xây cất để thờ Phật và tu hành

Để ý: (to pay attention) theo dõi, chú ý, quan tâm

Đôi đáp trôi chảy: (to respond fluently) trả lời rành mạch, lưu loát

Kinh: (kingdom) viết ngắn của “kinh đô” là chỗ vua ở

Phong chức: (to bestow a rank) nhà vua cho ai chức vụ gì

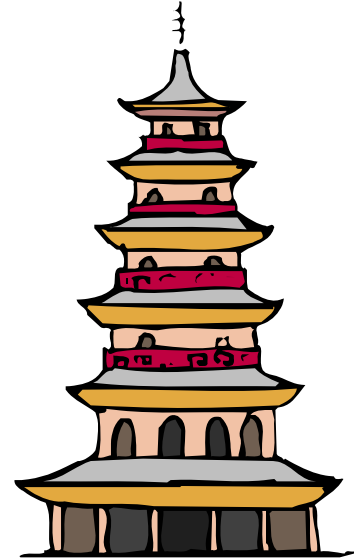
Thay: (to substitute) thay thế, làm giùm ai việc gì

Trị nước: (to rule the country) điều khiển, điều hành đất nước

Khen ngợi: (to compliment) khen ai vì những việc làm tốt của họ

Tầm thường: (humble, normal) bình thường, không có gì đáng nói

Xấu hổ: (to be ashamed) mắc cỡ



B. Trả lời câu hỏi

1. Ý Lan là vợ của ai?

2. Bà còn là mẹ của vua nào?

3. Vua Lý Thánh Tông bao nhiêu tuổi mà chưa có con trai?

4. Khi vua đi đánh giặc, Ý Lan ở nhà làm gì?

5. Người dân nói với vua về bà Ý Lan như thế nào?

6. Tại sao vua không về kinh mà lại đi đánh giặc tiếp?

7. Nhờ ai mà nhà vua thắng trận?

C. Điền vào chỗ trống:

**Lý Nhân Tông, cầu tự, Lý Thánh Tông, quay về, đánh giặc, khen
ngợi, 40 tuổi, thắng trận, trị nước, no ấm, nhà nghèo**

1. Ý Lan là cô gái con _____.
2. Ý Lan là vợ của vua _____.
3. Bà còn là mẹ của vua _____.
4. Vua Lý Thánh Tông đã ngoài _____ mà chưa
có con trai nối dõi.
5. Nhà vua đi _____ khắp các chùa trong nước.
6. Nhà vua cùng Lý Thường Kiệt đưa quân đi
_____.
7. Ý Lan ở nhà thay vua _____.
8. Bà có tài trị nước nên người dân được _____.
9. Vua đánh giặc lâu ngày không thắng nên _____.
10. Người dân hết lời _____ bà.
11. Vua xấu hổ và quay lại đánh giặc cho tới khi _____ mới trở về.



D. Phân biệt từ ngữ

Phu:

Phu nhân (vợ của người có địa vị cao trong xã hội)

Phu quân (người chồng)

Phu thê Tiều phu

Phu phụ Phu xe

Nông phu Vũ phu



Hoàng:

Hoàng Thái Hậu Hoàng gia hoàng tộc

Hoàng đế hoàng kim (vàng) hoàng thất

Hoàng Thượng hoàng bào hoàng hậu

Hoàng tử hoàng cung

Cầu:

cầu tự cầu viện cầu thủ

cầu an cầu hòa cầu treo

cầu nguyện cầu hôn cầu thang

cầu siêu cầu cống cầu vồng

cầu xin cầu tiêu

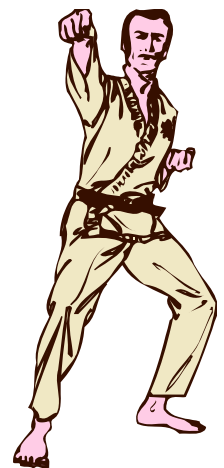
Đôi:

đôi đáp đôi lập đôi thủ

đôi xử đôi phương đôi nghịch

đôi đũa đôi thoại đôi đầu

đôi diện đôi xứng đôi chiếu



Tìm ý nghĩa thích hợp cho mỗi chữ

- | | | |
|---------------|-------|-------------------------------------|
| 1. phu thê | _____ | a. nơi vua ở |
| 2. nông phu | _____ | b. cầu được treo trên dây cáp |
| 3. phu quân | _____ | c. cầu cho người chết |
| 4. hoàng bào | _____ | d. hỏi ai làm vợ |
| 5. hoàng cung | _____ | đ. vợ của vua |
| 6. hoàng hậu | _____ | e. người trồng lúa |
| 7. cầu siêu | _____ | g. phe đội banh bên kia |
| 8. cầu hôn | _____ | h. nói chuyện với người khác |
| 9. cầu treo | _____ | k. người chồng |
| 10. đối xử | _____ | l. vợ chồng |
| 11. đối thủ | _____ | m. áo của nhà vua |
| 12. đối thoại | _____ | n. hành động tốt xấu với người khác |

Đ. Văn phạm**Dấu phẩy:**

1. Dùng dấu phẩy giữa tháng và năm khi không có chữ **năm**.

Thí dụ: Ngày 10 tháng 5 năm 2009

hay 10 tháng 5, 2009

2. Dùng dấu phẩy để tách một loạt chữ ra, nhưng không cần dấu phẩy cho chữ cuối cùng với chữ **và**.

Thí dụ: - Những trái cây em thích là táo, nho và cam.

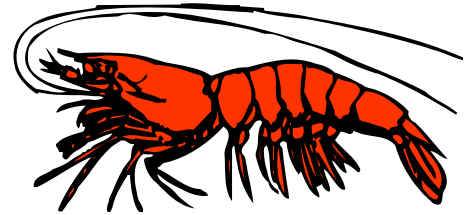
- Hôm nay gia đình em ra biển hóng mát, chạy xe đạp và phơi nắng.

3. Dùng dấu phẩy giữa thành phố và tiểu bang hay thành phố và tên quốc gia.

Thí dụ: - Bác Thu cư ngụ ở San Jose, California.
 - Bác Thu còn một người con gái đang sống ở Cần thơ,
 Việt Nam.

Đánh dấu phẩy vào những câu sau đây:

1. Mẹ đi chợ mua rau muống cá thu thịt gà và tôm.
2. Chú Cảnh có 3 con chó tên là tiger coco và jasmin.
3. 25 tháng 12 1993 là ngày sinh của Nam.
4. Ti vi đang chiếu về vụ cháy ở San Diego California.
5. Miền Nam Việt Nam bị rơi vào tay cộng sản miền Bắc vào ngày 30 tháng 4 1975.
6. Từ lúc qua mỹ, chú Cường đã sống ở Seattle Washington Houston Texas và Garden Grove California.
7. Trong bữa tiệc hôm nay, Liên có nhiệm vụ sắp xếp khăn giấy ly chén đĩa và muống nĩa.
8. Ba có một khoảnh đất sau vườn trồng các loại rau thơm như: rau húng cây tía tô rau răm và húng quế.
9. Anh Tuấn đã gửi quà và thư qua Austin Texas cho chị ấy.
10. Ông bà nội có cả thảy 3 người con 10 người cháu và 3 đứa chắt.
11. Chuyến bay này sẽ ghé qua Chicago Illinois trước khi tới Boston Massachusetts.



12. Ba đi Target để mua lều túi ngủ và tấm nệm cho chuyến cắm trại tuần tới.

E. Tập đặt câu

Đặt câu với 3 trường hợp trong phần văn phạm

1. (trường hợp 1) _____

2. (trường hợp 2) _____

3. (trường hợp 2) _____

4. (trường hợp 3) _____

G. Học thuộc lòng

Tục ngữ

- *Thuyền to sóng lớn.*
- *Cha nào con nấy*



A. Tập đọc và viết chính tả

Cáo và Quạ

Một ngày kia, một con quạ thấy miếng chả lụa rơi bên đường. Quạ nghĩ: “Miếng chả lụa này sẽ cho mình một bữa cơm tối **no nê**.” Quạ liền **ngậm** miếng chả bay đi. Quạ **đáp** trên một cành cây gần đó để **mổ ăn**.

Vừa lúc đó thì có một con cáo đi ngang. Cáo liền nghĩ **kế** để lấy miếng chả của Quạ nên nói: “Kính chào bác Quạ. Hôm nay trời đẹp quá phải không bác?”

Quạ biết rằng nếu mình mở miệng ra trả lời thì miếng chả sẽ rơi xuống đất. Quạ chỉ **làm thinh** không trả lời và chỉ gật đầu.

Cáo thấy chưa có **hiệu quả bèn** nói tiếp: “Lông của bác thật là đẹp và đen nhánh. Tôi chưa thấy ai có bộ lông đẹp như bác.”

Quạ **vươn** cánh ra khoe bộ lông **óng ả** của mình, nhưng vẫn ngậm chắc miếng chả.

Cáo thấy vẫn chưa **lừa** được Quạ, bèn khen thêm: “Tôi nghe người ta nói, bác có giọng hát hay hơn tất cả các loài chim.”

Để **chứng tỏ** giọng hát hay của mình, Quạ **cất tiếng** hát và miếng chả rơi xuống đất. Cáo liền chạy lại **nhặt** miếng chả rồi bỏ đi. Thế là Quạ đã mất bữa ăn tối.

Ngữ vựng:

Cáo: fox; **quạ:** crow; **no nê:** full; **ngậm:** to hold in one's mouth; **đáp:** to land; **mổ ăn:** to eat by the beak; **kế:** scheme; **làm thinh:** to keep silent; **hiệu quả:** effect; **bèn:** then;

vươn: to stretch; **óng ả:** shining; **lừa:** to cheat; **chứng tỏ:** to prove; **cất tiếng:** to raise one's voice; **nhặt:** to pick up.



B. Trả lời câu hỏi

1. Quạ nghĩ gì khi thấy miếng chả lụa?

2. Cáo làm cách nào để lấy miếng chả lụa của Quạ?

3. Tại sao Quạ lại cất tiếng hát?

4. Em học được gì từ câu truyện này?

C. Phân biệt từ ngữ

Chả:

Chả lụa

Chả tôm

Chả cá

Chả quế

Chả bò

Chả bừ

Chả giò

Chả trách



Giò chả

Trả:

Trả lời

Trả đũa

Trả lại

Trả bài

Trả thù

Trao trả

Trả ơn

Trả giá

No:

No nê

No đủ

No miệng đói mắt

No âm

No cơm âm áo

Lo:

Lo âu

Lo liệu

Lo sợ

Lo lắng

Lo nghĩ

Lo xa

Lo buồn

Lo ra

Lo lót

Làm:

Làm việc

Làm chứng

Làm lơ

Làm ăn

Làm dăng

Làm mai (mối)

Làm bạn

Làm điệu

Làm người

Làm bếp

Làm dâu

Làm ơn

Làm biếng

Làm giàu

Làm phách

Làm bộ

Làm gương

Làm phản

Làm cái

Làm kiếng

Làm quen

Chứng:

Chứng tỏ

Chứng chỉ

Chứng giám

Chứng cứ

Chứng kiến

Nhân chứng

Chứng bệnh

Chứng minh

Làm chứng

Trứng:

Trứng gà

Trứng chiên

Trứng khôn hơn vịt

Trứng vịt

Trứng nước (mới

Trứng hấp

sinh ra)

Tìm ý nghĩa thích hợp cho mỗi chữ

1. chả quế _____

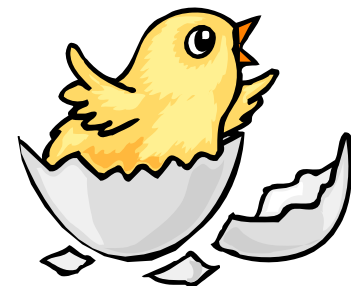
a. không quả trách

2. trả bài _____

b. làm cho đẹp

3. chả trách _____

c. cuộc sống đầy đủ



- | | | |
|-----------------|-------|---|
| 4. trả giá | _____ | d. vừa lo lắng vừa buồn phiền |
| 5. no đủ | _____ | đ. làm người tốt để người khác noi theo |
| 6. lo buồn | _____ | e. giấy chứng nhận học xong khóa học |
| 7. lo sợ | _____ | g. trả lời thầy cô về bài đã học |
| 8. làm ăn | _____ | h. một loại bệnh |
| 9. làm dáng | _____ | k. một món ăn làm bằng thịt heo |
| 10. làm gương | _____ | l. một món ăn làm bằng trứng gà, vịt |
| 11. làm lơ | _____ | m. để được giá thấp hơn |
| 12. chứng bệnh | _____ | n. lo lắng và sợ hãi |
| 13. chứng chỉ | _____ | o. buôn bán |
| 14. trứng chiên | _____ | ô. làm như không thấy |

D. Văn phạm

Danh từ: là chữ chỉ người, nơi chốn, đồ vật, thú vật, sự việc.

Thí dụ: Người: thầy giáo, thợ mộc, Bách, Thảo, con trai

Nơi chốn: công viên, ngã tư, nhà thờ, Westminster

Đồ vật: cái bàn, đèn ngủ, đôi giày, quyển sách

Thú vật: con voi, con rùa, cá chép, chim én

Sự việc: giấc ngủ, bữa ăn, sinh hoạt, bốn phận

Gạch dưới những danh từ

- Con chó đã chạy ra khỏi nhà.
- Những học sinh bắt đầu vào lớp học.
- Có hai cầu thủ người Việt Nam trong đội bóng rổ trường Columbus.
- Ba làm việc cho hãng Intel được 8 năm.



5. Thành phố này mới thiếp lập xe lửa điện để giảm bớt sự ô nhiễm.
6. Nhà Vân ở gần trung tâm thương mại South Coast.
7. Chợ Bình Minh có bán cá bông lau sống.
8. Lan phải đi thư viện trả sách hôm nay.
9. Anh chị em của gia đình này sống trong sự hòa thuận.
10. Sự sạch sẽ là điều cần thiết cho mọi người.

Điền những danh từ vào chỗ trống**Về người**

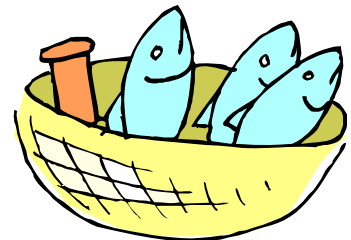
1. Người _____ ở Việt Nam làm việc rất cực khổ. (farmer)
2. Người _____ lái xe buýt đã chạy hơi nhanh. (driver)
3. Tôi phải giúp _____ làm bài tập. (my little brother)

Về nơi chốn

4. Em bé đang bò trên _____. (floor)
5. _____ của tiểu bang California là Sacramento. (capital)
6. _____ Albersons đang bán dâu tươi với giá rẻ. (supermarket)

Về đồ vật

7. Mẹ muốn bật _____ lên cho ấm nhà. (fireplace)
8. Người thợ mộc đã đóng xong cái _____. (bookshelf)



9. _____ của nó đã bị đứt dây bay mất. (kite)

Về thú vật

10. Khu rừng này có nhiều _____ màu xám. (squirrel)

11. _____ là bạn thân của người nông dân Việt Nam.

(water buffalo)

12. Bờm của _____ đỏ dài và đẹp.

(horse)



Về sự việc

13. Mẹ sẽ làm _____ sinh nhật cho em

vào thứ Bảy này. (party)

14. Ba má sẽ đi dự lễ _____ của chị Thu.

(graduation ceremony)

15. Anh Phát có tính _____ nhất nhà. (hot temper)

Đ. Tập đặt câu

Đặt câu với danh từ về

1. (người) _____

2. (người) _____

3. (thú vật) _____

4. (thú vật) _____

5. (nơi chốn) _____

6. (nơi chốn) _____

E. Học thuộc lòng

Tục ngữ

- *Múa rìu qua mắt thợ*
- *Cải tà quy chánh.*



A. Tập đọc và viết chính tả

Trái Cây Việt Nam

Nếu bạn **chán** ăn táo thì xin mời bạn tới siêu thị Việt Nam. Bạn sẽ thấy nhiều trái cây ngon và lạ của miền **nhiệt đới**. Đây là những loại trái cây đặc biệt không có ở chợ Mỹ.

Trái xoài có hình dạng như trái **thận** của người, bên trong có một hạt với nhiều xơ bao quanh. Xoài chín có vị ngọt **đậm** với một ít chua. Một loại xoài ăn khi còn xanh gọi là xoài tượng và được chấm với nước mắm đường.

Mít là loại trái cây lớn. Vỏ ngoài có **gai** nhọn. Bên trong có nhiều xơ mít và múi mít. Mỗi múi có một hạt. Phần ăn được là múi mít rất ngọt. Mít còn dùng để làm nước uống vào mùa hè là **sinh tố** mít.

Nhãn là trái cây **mọc từng chùm**. Trái nhãn nhỏ bằng trái **trứng cút** có vỏ màu vàng khi chín. Phần ăn được gọi là cùi hoặc cơm có màu trắng trong. Cùi nhãn có vị ngọt và thơm. Mỗi trái nhãn có một hạt màu nâu đen.

Còn nhiều trái cây thơm ngon nữa cho bạn thưởng thức như: chôm chôm, vải, sầu riêng, măng cụt, chuối tiêu.

Ngữ vựng:

Chán: không muốn; **nhiệt đới:** tropical; **thận:** kidney; **đậm:** dark, strong; **ngọt đậm:** very sweet; **gai:** thorn; **sinh tố:** smoothie; **mọc:** to grow; **từng:** by, for; **chùm:** cluster; **trứng cút:** quail egg.



B. Trả lời câu hỏi

1. Hãy diễn tả trái xoài với cách đặt câu của riêng mình.

2. Hãy diễn tả trái mít với cách đặt câu của riêng mình.

3. Hãy diễn tả trái nhãn với cách đặt câu của riêng mình.

4. Hãy diễn tả một thứ trái cây Việt Nam khác với xoài, mít, nhãn.



C. Phân biệt từ ngữ

Siêu:

Siêu thị

Siêu nhân

Siêu hình

Siêu việt

Siêu nhiên

Siêu vi trùng

Nhiệt:

Nhiệt đới

Nhiệt tâm

Nhiệt thành

Nhiệt độ

Nhiệt tình

Nhiệt kế



Đậm:

Ngọt đậm

Đậm đà

Thua đậm

Xanh đậm

Nước trà đậm

Nhạt (lạt):

Nhạt nhẽo

Màu vàng nhạt

Nhạt phèo

Nước mắm nhạt

Vị:

Ngọt

Đắng

Bùi

Chua

Chát

Béo (vị nhận được từ

Mặn

Cay

lưỡi)

Mùi:

Thơm

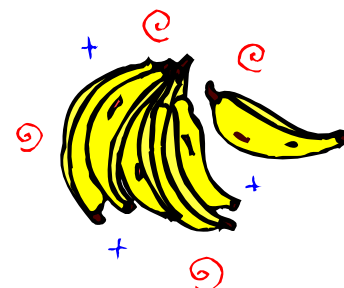
Khắm

Thối (thúi)

Tanh

Hôi

Hăng (của hành)



Tìm ý nghĩa thích hợp cho mỗi chữ

- | | | |
|--------------------|-------|------------------------------------|
| 1. siêu hình | _____ | a. vị của chuối xanh hay hoa chuối |
| 2. siêu nhân | _____ | b. hăng hái, có lòng |
| 3. nhiệt độ | _____ | c. vị của bơ hay thịt bò |
| 4. nhiệt tình | _____ | d. trái chuối không ngọt |
| 5. đậm đà | _____ | đ. dùng để đo sức nóng |
| 6. đỏ đậm | _____ | e. người có tài năng đặc biệt |
| 7. nhạt phèo | _____ | g. mùi của nước mắm |
| 8. trái chuối nhạt | _____ | h. ám chỉ thể giới của người chết |
| 9. chát | _____ | k. mùi của cá |

- | | | |
|----------|-------|-------------------------------------|
| 10. béo | _____ | l. màu đỏ có pha màu đen |
| 11. khăm | _____ | m. món canh này chẳng có mùi vị gì |
| 12. tanh | _____ | n. chỉ món ăn ngon, có nhiều mùi vị |

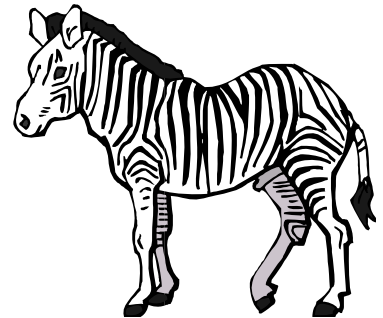
D. Văn phạm

1. Danh từ riêng: danh từ riêng là chữ chỉ một nơi chốn, người, vật... duy nhất. Danh từ riêng được viết hoa.

Thí dụ: Lê Lợi, (thành phố) Sài Gòn, (sông) Cửu Long, (phim) Vượt Sóng...

Viết danh từ riêng và danh từ chung vào chỗ thích hợp

- | | |
|------------------------|-------|
| 1. (thành phố) Huế | _____ |
| 2. (vua) Quang Trung | _____ |
| 3. ngựa vằn | _____ |
| 4. phong cảnh | _____ |
| 5. rừng rậm | _____ |
| 6. (tiểu bang) Arizona | _____ |
| 7. (tiệm phở) Hương | _____ |
| 8. (ông) Trần Thức | _____ |
| 9. (thầy) Lê Tuấn | _____ |
| 10. cây viết chì | _____ |
| 11. cơn gió | _____ |
| 12. Thái Bình Dương | _____ |
| 13. sự sợ hãi | _____ |
| 14. văn phòng | _____ |



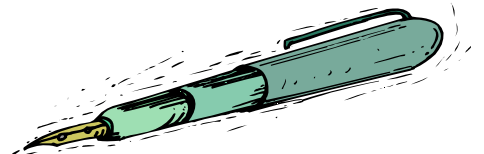
2. Danh từ số nhiều: thêm **những, các** trước danh từ.

Thí dụ: - Các thầy giáo, các hàng quán, các con đường...

- Những học sinh, những bông hoa, những bài tập...

Đổi thành số nhiều những danh từ sau đây:

1. cuốn vở _____
2. viên phấn _____
3. bài thi _____
4. lớp học _____
5. sân trường _____
6. sổ điểm _____
7. giấy nháp _____
8. cục tẩy _____
9. thước kẻ _____
10. bút mực _____

**Đ. Tập đặt câu****Đặt câu với danh từ:**

1. (danh từ riêng) _____

2. (danh từ riêng) _____

3. (danh từ số nhiều) _____

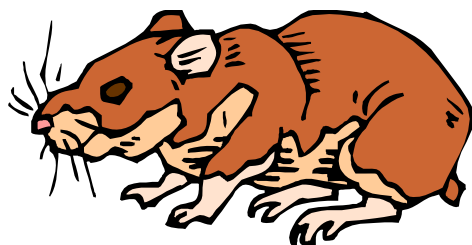
4. (danh từ số nhiều) _____

5. (danh từ số nhiều) _____

E. Học thuộc lòng

Tục ngữ

- *Chuột sa hũ gạo.*
- *Cháy nhà ra mặt chuột.*



A. Tập đọc và viết chính tả

Chiếc Áo Dài

Mọi **dân tộc** đều có **kiểu thời trang đặc sắc** của mình. Dân tộc Việt Nam cũng có một loại áo rất đặc biệt là chiếc áo dài.



Áo dài dành cho **cả** đàn ông **lẫn** đàn bà. Áo dài cho đàn ông chỉ có một kiểu và ngày nay chỉ được mặc trong những nghi lễ hoặc đám cưới. Áo dài dành cho phụ nữ thì có nhiều kiểu và thay đổi theo **thời đại** với muôn màu muôn sắc.

Ở Việt Nam, phụ nữ mặc áo dài trong những sinh hoạt thường ngày như đi lễ chùa, lễ nhà thờ, đi đám cưới và có khi đi buôn bán. Học sinh trung học thì mặc áo dài trắng đi học như là **đồng phục**.

Ở Mỹ, áo dài đã trở thành một kiểu thời trang **độc đáo** của người phụ nữ Việt Nam. Những **chương trình ca nhạc** và **cuộc thi Hoa Hậu Áo Dài** là nơi để **nhà vẽ kiểu thời trang trình bày** những kiểu áo dài mới lạ của mình.

Phụ nữ Việt Nam ở đâu cũng rất hãnh diện với chiếc áo dài có một không hai của dân tộc mình.

Ngữ vựng:

Dân tộc: people; **kiểu:** style; **thời trang:** clothing fashion; **đặc sắc:** distinctive; **cả... lẫn...:** both... and...;

thời đại: era, time; **đồng phục:** uniform; **độc đáo:** unique; **chương trình ca nhạc:** show; **cuộc thi hoa hậu:** pageant show; **nhà vẽ kiểu**

thời trang: clothing designer; **trình bày:** to present.



B. Trả lời câu hỏi

1. Kiểu thời trang đặc sắc nhất của Việt Nam là gì?

2. Áo dài đàn ông khác với áo dài phụ nữ thế nào?

3. Đồng phục của học sinh trung học nữ ở Việt Nam là gì?

4. Ở Mỹ, những nhà vẽ kiểu thời trang thường trình bày những kiểu áo dài mới ở đâu?



5. Dùng cách viết của riêng mình, hãy diễn tả hình dạng chiếc áo dài?

C. Phân biệt từ ngữ

Dân:

Dân tộc

Dân số

Dân quyền

Dân chúng

Dân biểu

Dân sự

Nhân dân

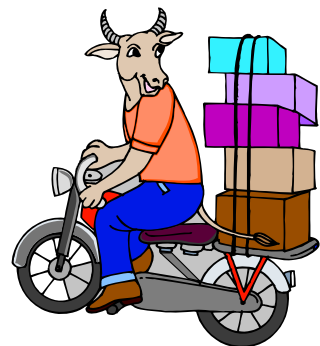
Dân ca

Công dân

Dân cư

Dân chủ

Bình dân



Thời:

Thời trang

Thời gian

Thời kỳ

Thời cơ

Thời hạn

Thời thế

Thời bình

Thời khóa biểu

Thời tiết

Thời đại

Thời sự

Thời vận

Đồng:

Đồng âm

Đồng bạc

Đồng ý

Đồng bào

Đồng hồ

Đồng ruộng

Đồng bọn

Đồng hương

Đồng bằng

Đồng lõa

Đồng minh

Đồng đội

Đồng quê

Đồng lòng

Đồng phục

Độc:

Độc đáo

Độc lập

Độc tố

Độc ác

Độc hại

Độc tau

Độc địa

Độc nhất

Độc đắc

Độc đoán

Độc quyền

Cô độc

Độc tài

Độc thân

Độc giả



Tìm ý nghĩa thích hợp cho mỗi chữ

1. dân chúng _____

a. cùng đứng về một phía

2. dân biểu _____

b. tính xấu hại người

3. dân chủ _____

c. đi theo người khác làm việc xấu

4. thời bình _____

d. người được dân bầu vào quốc hội

5. thời hạn _____

đ. chỉ người dân trong một nước

- | | | |
|--------------|-------|---|
| 6. thời tiết | _____ | e. một người nắm hết quyền trong tay |
| 7. đồng lõa | _____ | g. lúc này không có chiến tranh |
| 8. đồng lòng | _____ | h. không lấy vợ hoặc lấy chồng |
| 9. đồng minh | _____ | k. người dân có quyền tham gia vào việc chung |
| 10. độc ác | _____ | l. khí hậu nóng lạnh, mưa gió |
| 11. độc tài | _____ | m. khoảng thời gian nhất định |
| 12. độc thân | _____ | n. cùng đồng ý với nhau |

D. Văn phạm

1. Đại danh từ: là chữ thay thế cho danh từ.

Thí dụ:

- **tôi**, hay xưng chức phận như: **em, con, anh, chị, ba, má, bà...**



- **chúng tôi**, hay xưng chức phận như: **chúng em, chúng con... anh, chị, bác...**

- **các cô, các bà, các chị, các ông, các anh...**

- **nó, anh ấy, ông ấy, chị ấy, cô ấy, bà ấy, chú ấy...**

- **chúng nó, các anh ấy, các ông ấy, các chị ấy, các cô ấy...**

Gạch dưới những đại danh từ

1. Hãy gọi nó đến đây.
2. Cô ấy là bạn thân của tôi từ thời tiểu học.
3. Các em phải có mặt đúng giờ.
4. Chúng tôi đã mua vé tàu ra đảo Catalina.

5. Thầy giáo nói ông sẽ nghỉ ngày mai.
6. Cô ấy không thích chó vì sợ nó cắn.
7. Đừng lái chiếc xe đó vì nó có thể nằm đường.
8. Ba má hứa sẽ cho chúng em đi Âu Châu chơi.
9. Các anh ấy đều là những học sinh giỏi.
10. Đây là những món ăn do các cô ấy mang tới.
11. Chúng nó muốn đi bơi chứ không muốn đi chơi bóng rổ.
12. Các con phải cố gắng học tiếng Việt.



2. Dấu hai chấm:

- a. Dùng để trích dẫn một câu nói.

Thí dụ: Mẹ nói: “Phải rửa tay trước khi ăn cơm.”

- b. Dùng để liệt kê những sự vật, việc.

Thí dụ: Nhà này có năm phòng: phòng khách, phòng ăn, hai phòng ngủ và phòng tắm.



*Chú ý: không dùng dấu phẩy khi có chữ **và***

Điền vào chỗ trống

1. Ba thứ trái cây Việt Nam là: _____
2. Bữa cơm tối hôm nay gồm có: _____
3. Mùa nghỉ hè gồm những tháng: _____
4. Mùa Đông gồm những tháng: _____
5. Nhưng đã mời các bạn: _____

6. Mẹ nói ____ Nga phải mời bố mẹ và anh Thịnh trước mỗi bữa cơm. ____
7. Anh Bảo nói _____ Chờ anh mười lăm phút anh sẽ trở lại. ____

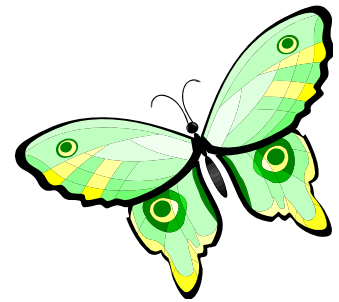
8. Ba ra lệnh cho chúng em _____ Các con phải đi ngủ sớm mỗi được đi sở thú ngày mai. _____

9. Hưng hứa với Vinh _____ Tao sẽ dạy mày đánh đàn ghi ta. _____

10. Bình bực tức trả lời _____ Tôi không muốn nói chuyện với anh nữa. _____

**Đ. Tập đặt câu****Thu gọn hai câu thành một với chữ “và”**

1. Hân thấy một con bướm bướm màu xanh lá cây. Hân thấy hai con bướm bướm màu cam.



2. Đội bóng đá trường Wilson đã tới. Đội bóng đá trường North Hill đã tới.

3. Sầu riêng là trái cây trồng ở Việt Nam. Nhãn là trái cây trồng ở Việt Nam.

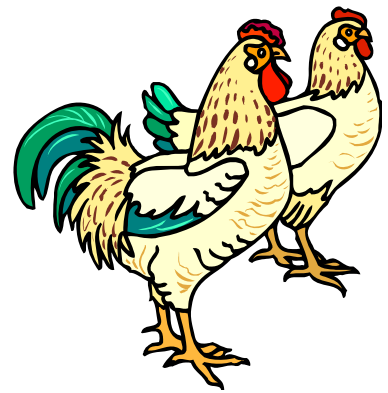
4. Ruộng lúa có nhiều cá rô. Ruộng lúa có nhiều ếch. (ếch: frog)

5. Em vừa thấy một đàn vịt bay qua đây. Em vừa thấy một đàn ngỗng bay qua đây.

6. Mẹ ghé đón bà ngoại. Mẹ đi thăm bác Nhung.

7. Chú Tín dẫn em đi tiệm sách. Chú Tín mua cho em hai quyển sách.

8. Trại gà đỏ nuôi nhiều gà trắng. Trại gà đỏ nuôi nhiều gà nâu.



9. Cô Thanh biết hát tân nhạc. Cô Thanh biết đánh đàn ghi ta.

10. Ngân không thích ăn cá chiên. Ngân chỉ muốn ăn chả giò.

Đặt câu với chữ “và”

Ghi chú: Nên cố gắng đặt câu dài

1. _____

2. _____

3. _____

4. _____

5. _____

E. Học thuộc lòng

Tục ngữ

- *Cây ngay không sợ chết đứng.*
- *Ăn cây nào rào cây này.*



A. Tập đọc và viết chính tả

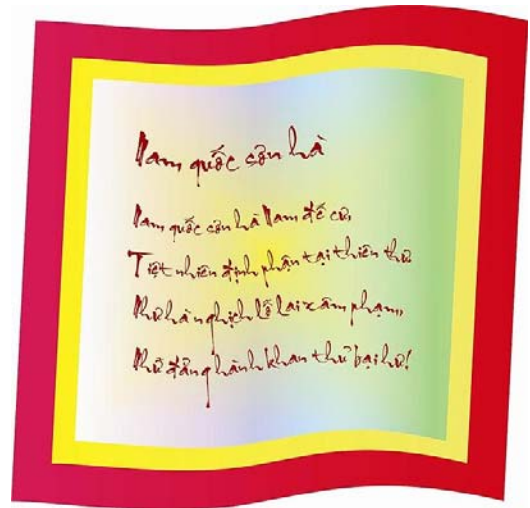
Nam Quốc Sơn Hà

"Nam Quốc Sơn Hà" là một bài thơ **nổi tiếng** do Lý Thường Kiệt **sáng tác**. Bài thơ như là một **bản tuyên ngôn độc lập** đầu tiên của nước ta.

Năm 1077, Lý Thường Kiệt **thống lĩnh** quân ta chống giặc Tống do Quách Quỳ chỉ huy trên sông Như Nguyệt. Trong lúc quân ta đang gặp khó khăn thì vào ban đêm, **quân sĩ** hai bên bờ nghe tiếng **ngâm thơ** phát ra từ bên trong một **ngôi miếu** bên bờ sông:

Nam quốc sơn hà Nam đế cư
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư

Bài thơ được **dịch** như sau:
Sông núi nước Nam vua Nam ở
Rành ràng định phận tại sách trời
Cớ sao lũ giặc sang **xâm phạm**?
Chúng bay sẽ bị đánh **tơi bời**!



Lý Thường Kiệt đã cho người vào bên trong miếu kia, giả làm vị thần ngâm bài thơ trên để **khích lệ tinh thần** chống giặc của quân ta. Việc này cũng đã làm cho quân giặc **hoang mang** và mất tinh thần. Cuối cùng quân ta đã đánh bại quân Tống trong trận chiến trên sông Như Nguyệt.

Giải thích chữ khó:

Nổi tiếng: (famous) cái gì được rất nhiều người biết đến

Sáng tác: (to write, to compose) viết ra, làm ra

Bản tuyên ngôn độc lập: (declaration of independence)

Thống lĩnh: (to command) chỉ huy

Quân sĩ: (soldiers) quân lính, binh lính

Ngâm thơ: (to recite a poem) đọc một bài thơ với giọng kéo dài

Ngôi miếu: (temple) nơi thờ phượng những vị thần hoặc danh nhân

Dịch: (to translate) giải nghĩa từ một ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác

Rành rành: (clearly) rõ ràng, không thể chối cãi được

Định: (to assign) nêu ra, vạch ra

Cớ sao: (why) vì sao, tại sao

Xâm phạm: (to violate, to invade) vi phạm luật định, giành quyền lợi của người khác. Nghĩa trong bài: xâm lược

Tơi bời: tan tác, tan tành, không còn ra hình thù gì nữa

Khích lệ: (to encourage, to foster) cổ vũ, khuyến khích, làm lên tinh thần

Tinh thần: (mind, spirit)

Hoang mang: (alarmed, anxious)



B. Trả lời câu hỏi

1. Bài thơ "Nam Quốc Sơn Hà" xuất hiện vào năm nào?

2. Lúc đó quân ta đang đánh nhau với quân giặc nào?

3. Trận đánh đó xảy ra ở đâu?

4. Ai là người chỉ huy quân ta?

5. Ai là người chỉ huy quân Tống?

6. Bài thơ nói, nếu giặc sang xâm phạm nước ta thì sẽ bị gì?

7. Bài thơ này đã giúp gì cho quân ta?

8. Quân nào thua trong trận chiến trên sông Như Nguyệt?

C. Điền vào chỗ trống:

độc lập, năm 1077, trận chiến, điều khiển, giặc Tống, rành rành, xâm phạm, nước Nam, tới bờ, bài thơ

1. "Nam Quốc Sơn Hà" là một _____

nổi tiếng.

2. Bài thơ như là một bản tuyên

ngôn _____ đầu tiên của nước ta.

3. Bài thơ ra đời từ _____.

4. Lý Thường Kiệt _____ quân ta.

5. Quân ta chống lại _____ trên sông Như Nguyệt.

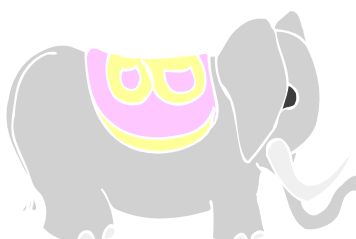
6. Sông núi _____ vua Nam ở

7. _____ định phận tại sách trời

8. Cớ sao lũ giặc sang _____.

9. Chúng bây sẽ bị đánh _____.

10. Quân Tống bị thua trong _____ trên sông Như Nguyệt.



D. Phân biệt từ ngữ

Thơ:

Bài thơ

Câu thơ

Ngây thơ

Ngâm thơ

Thơ lục bát

Thơ thần

Vần thơ

Thơ nôm

Thư:

Thư từ

Thư ký

Bao (bì) thư

Thư viện

Tem thư

Thư sinh

Người phát thư

Ung thư

Thư bảo đảm

Thư dân

Điện thư

Văn thư



Sáng:

Sáng tác

Sáng tỏ

Sáng trưng

Sáng chế

Sáng suốt

Sáng quắc

Sáng tạo

Sáng mắt

Sáng rực

Sáng kiến

Sáng choang

Trong sáng

Bản:

Bản tuyên ngôn

Bản nhạc

Bản sao

Bản đồ

Bản quyền

Tư bản

Bản án

Bản thân

Căn bản

Bản chất

Bản vẽ

Bản tính

Bản mệnh

Bản xứ

Bản lễ

Bảng:

Bảng đen

Bảng số

Bảng lượng giác

Bảng cửu chương

Bống:

Bống chóc

Bống nhiên

Bống dưng

Bổng:

Bay bổng

Bổng lộc

Nhắc bổng lên

Học bổng



Lương bổng

Tìm ý nghĩa thích hợp cho mỗi chữ

1. thơ lục bát _____

a. ý kiến mới lạ

2. thơ thần _____

b. thư chuyển qua mạng toàn cầu (internet)

3. tem thư _____

c. quyền làm chủ một quyển sách

4. điện thư _____

d. mỗi xe hơi phải có cái này

5. thư sinh _____

đ. cần cái này để gửi thư

6. sáng kiến _____

e. đi dạo chơi không mục đích

7. sáng quắc _____

g. thơ gồm câu sáu chữ và câu tám chữ

8. bản chất _____

h. tiền giúp cho học sinh trả tiền học

9. bản quyền _____

k. người học sinh trẻ tuổi

10. bảng số _____

l. quả bong bóng làm việc này

11. bống dưng _____

m. tờ giấy chép lại hay chụp lại

12. bay bổng _____

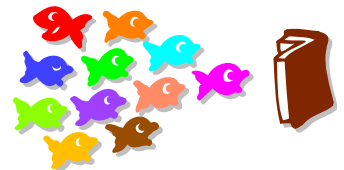
n. rất sáng

13. học bổng _____

r. khả năng của một người

14. bản sao _____

s. bất thành linh



Đ. Văn phạm

1. Động từ là chữ chỉ hành động. Có hai loại động từ: chỉ hành động và nối kết chủ từ với túc từ.

Động từ chỉ hành động: chạy, bò, đi, nói, ăn.

Động từ nối kết: thì, là, có.

Gạch dưới những động từ

1. Chúng nó chơi năm mười. (năm mười: trò chơi năm mười)

2. Tiệm này bán máy lọc nước.

3. Bà ngoại đang ngủ trưa.

4. Con chó đang rượt con mèo.

5. Cảnh viết chữ cầu thả quá.

6. Khi có bão thì có mưa.

7. Khí hậu vùng Riverside thì nóng nực.

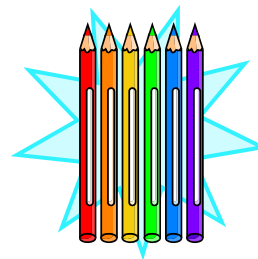
8. Phở là món ăn nổi tiếng của người Việt Nam.

9. Little Saigon là thủ đô của người Việt hải ngoại ở Nam Cali.

10. Em chỉ có mười đồng.

11. Ai có dư bút chì xin cho tôi mượn?

12. Thành phố này có nhiều cây cối.



2. Phân biệt “phải” và “nên”

Dùng **phải** trong trường hợp bắt buộc.

Thí dụ: - Còn nhỏ thì phải học.

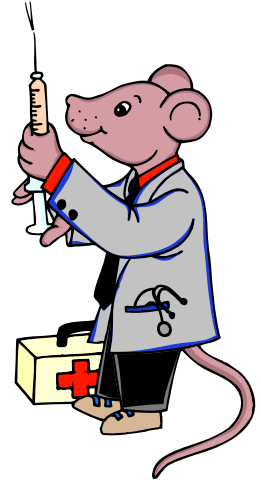
Dùng **nên** với ý nghĩa khuyên răn và không bắt buộc.

Thí dụ: - Anh ấy nên giúp bạn của anh.



Dùng “phải” hoặc “nên” để điền vào chỗ trống

1. Ba _____ dậy sớm mỗi ngày để đi làm.
2. Chú Châu _____ đi khám bác sĩ ngay lập tức.
3. Chúng ta _____ ăn mặc chỉnh tề khi đi học.
4. Chúng ta _____ tránh ăn thịt nhiều.
5. Mọi người _____ giữ luật đi đường.
6. Đây là việc không bắt buộc _____ làm.
7. Những người lính cứu hỏa đã _____ làm việc suốt đêm.
8. Bà nội khuyên chú Tùng _____ lấy vợ vì đã lớn tuổi.
9. Cô Giao _____ tập thể dục và bớt ăn để có thân hình đẹp hơn.
10. Chúng ta không _____ xả rác trong lớp học.



E. Tập đặt câu

Mệnh đề là một nhóm chữ có một động từ.

Câu có hai mệnh đề với chữ **và, hay (hoặc), nhưng** thì phải có **dấu chấm phẩy (;)** trước những chữ đó.

Thí dụ: - Ba mua xe mới cho má; và má dùng để chở chúng em đi học.
 - Việt đã học nhiều thầy; nhưng anh chưa thấy ai khó tính như thầy Hòa.

Chú thích: vì là hai mệnh đề độc lập nên phải dùng dấu chấm phẩy.

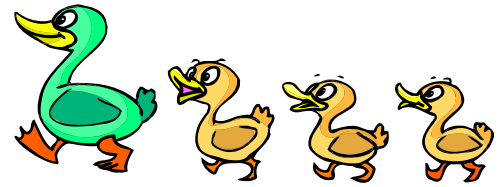
Dùng dấu phẩy là sai.



Thu gọn hai câu thành một với chữ “và” hoặc “nhưng”

1. Có một bữa chúng tôi đi bộ ngoài công viên.

Chúng tôi thấy một đàn vịt trời.



2. Chúng tôi dừng lại xem đàn vịt. Đàn vịt sợ hãi bay đi chỗ khác.

3. Lần đầu tiên anh ấy thấy con gấu xám. Tóc anh dựng đứng lên vì sợ.

4. Anh Linh thích lội suối. Anh ấy sợ lạnh và ướt quần áo.

5. Khôi thích ăn cơm thịt nướng. Hạnh thích ăn cơm thịt kho trứng.



6. Nhóm chúng tôi có sáu người. Chiếc xe này chỉ có năm chỗ ngồi.

7. Chị Hà nên học Việt ngữ thêm. Cô ấy có thể làm phụ giáo cho những lớp thấp.

8. Anh Nam được nhận vào trường UC Berkeley. Anh ấy cũng được nhận vào những trường nổi tiếng khác.

Đặt câu với hai mệnh đề nối liền bởi chữ:

1. (và) _____

2. (và) _____

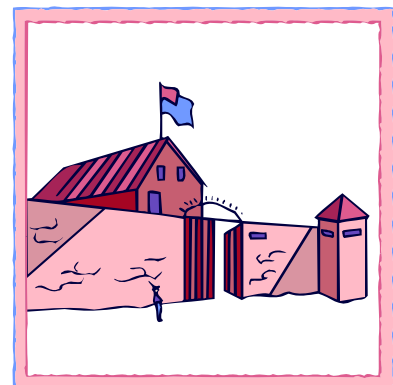
3. (nhưng) _____

4. (nhưng) _____

G. Học thuộc lòng

Thành ngữ

- *Bất khả xâm phạm*
- *Ba hoa chích chòe*



A. Tập đọc và viết chính tả

Người Nông Dân Thật Thà

Một người nông dân được vua **giao** cho **đàn cừu** để nuôi. Nhưng một **người hầu** của vua **tỏ ra ganh tị** với người nông dân và nói:

- Người nông dân đó không phải là người thật thà. Hắn là người **gian dối**.

Sau đó, người hầu về nhà cho vợ ăn mặc như một **công chúa**, rồi sai vợ tới nhà người nông dân. Bà nói:

- Tôi bị bệnh phải ăn **gan** của một con cừu khỏe mạnh mới **khỏi** được.

Người nông dân đáp:

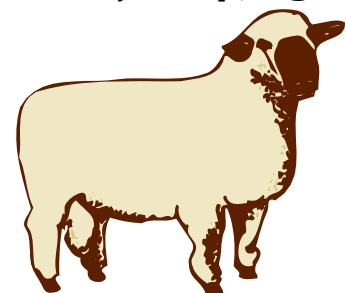
- Cừu là của nhà vua. Tôi chỉ là người nuôi nên không thể giết được.

Người đàn bà năn nỉ:

- Nếu không ăn gan cừu thì tôi sẽ chết. Ông chỉ trả lời với nhà vua rằng con cừu đã bị rớt xuống núi chết.

Vì muốn **cứu** người nên người nông dân **tốt bụng** đành giết cừu để lấy lá gan cho bà kia ăn.

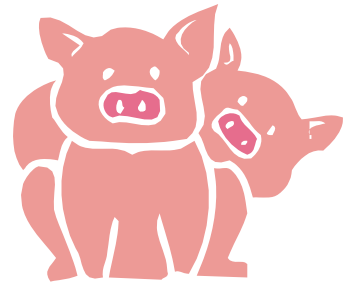
Khi tới lúc phải **bẩm báo** với nhà vua về đàn cừu, người nông dân thật thà không thể nói dối nên đã kể hết **sự thật**. Nghe xong, nhà vua **thưởng** cho người nông dân thật thà và tốt bụng, rồi **đày** vợ chồng người hầu đi một nơi xa.



dối: dishonest; **công chúa:** princess; **gan:** liver; **khỏi:** to recover; **cứu:** to save; **tốt bụng:** good heart; **bẩm báo:** to inform respectfully; **sự thật:** truth; **thưởng:** to reward; **đày:** to send to a far away place.

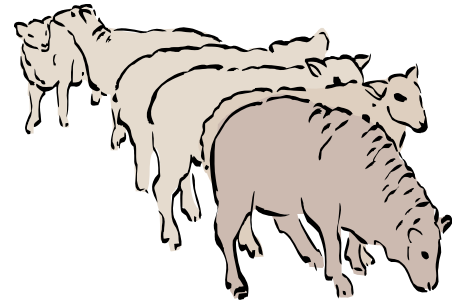
B. Trả lời câu hỏi

1. Người hầu của vua làm gì đối với người nông dân?



2. Người hầu lập kế gì để hại người nông dân?

3. Vợ của người hầu xúi người nông dân nói dối thế nào?



4. Người nông dân đã làm gì cho vợ của người hầu?

5. Vì lý do gì mà nhà vua thưởng cho người nông dân?



C. Phân biệt từ ngữ

Gian:

Gian dối

Gian tham

Gian nan

Gian lận

Gian ác

Gian khổ

Gian manh

Gian xảo

Gian lao

Tốt:

Tốt bụng

Tốt lành

Tốt tươi

Tốt đẹp

Tốt nghiệp

Tốt tướng

Tốt đôi

Tốt số

Vô danh tiểu tốt

Tốt vía (vía: yếu tố vô hình khác với hồn giúp người ta sống, mang lại may rủi)

Xấu:

Xấu bụng

Xấu xa

Xấu hổ

Xấu xí

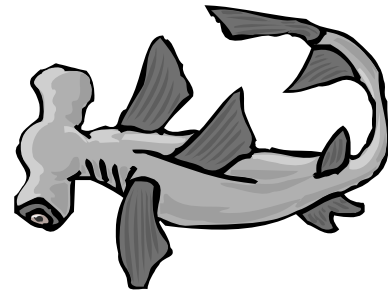
Xấu như ma

Xấu số

Xấu số

Bêu xấu

Xấu tính



Sấu: Cá sấu

Ăn:

Ăn mặc

Ăn bám

Ăn trộm

Ăn cơm

Ăn bột

Ăn chay

Ăn chơi

Ăn vụng

Ăn mặn

Ăn nhậu

Ăn cắp

Ăn chặn

Ăn gian

Ăn cướp

Ăn chực

Lớp 5

Tên: _____

Ăn cổ

Ăn xin

Ăn tiệc

Ăn mòn

Ăn diện

Ăn mừng

Ăn khớp

Ăn rơ

Ăn kiêng

Ăn nhíp

Ăn mây

Ăn vạ

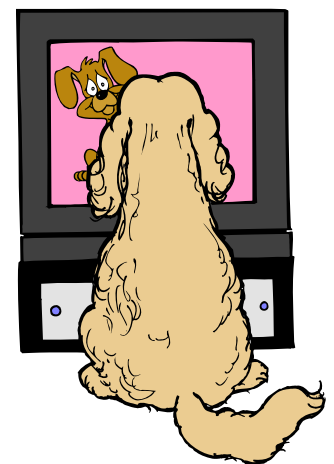


Tìm ý nghĩa thích hợp cho mỗi chữ

- | | | |
|---------------|-------|--|
| 1. gian lận | _____ | a. ác độc |
| 2. gian khổ | _____ | b. cây cỏ thì thế này |
| 3. gian ác | _____ | c. học xong trung học |
| 4. tốt đời | _____ | d. xem bài người khác khi thi là hành động này |
| 5. tốt tươi | _____ | đ. lấy đồ của người khác |
| 6. tốt nghiệp | _____ | e. hai vợ chồng hợp nhau |
| 7. xấu hổ | _____ | g. khổ cực, khó khăn |
| 8. xấu số | _____ | h. thích mặc quần áo đẹp |
| 9. ăn chơi | _____ | k. khi làm điều sai sẽ cảm thấy... |
| 10. ăn cắp | _____ | l. hiểu ý một người |
| 11. ăn diện | _____ | m. hay bị xui xẻo |
| 12. ăn rơ | _____ | n. ăn uống vui chơi, không chịu làm việc |

D. Văn phạm

Các thời của động từ: ngoài việc chỉ hành động, động từ còn cho ta biết khi nào hành động xảy ra. Điều này gọi là các thời của động từ.



Thời hiện tại: nói về chuyện đang xảy ra. Dùng **hiện, đang** trước động từ để nhấn mạnh hành động đang xảy ra.

- Thí dụ:
- Chúng nó **đang** xem ti vi.
 - Cậu Thắng **hiện** là giám đốc nhà hàng Hoa Sen.

Thời quá khứ: nói về chuyện đã xảy ra. Dùng **đã** trước động từ.

- Thí dụ:
- Mẹ **đã** nấu cơm xong.
 - Đức **đã** làm xong bài tập.

Thời tương lai: nói về chuyện sẽ xảy ra. Dùng **sẽ, sắp** trước động từ.

- Thí dụ:
- Tôi **sẽ** tới thăm chị ngày mai.
 - Nhiều công viên **sẽ** được xây ở thành phố này.

Viết thời của động từ trước mỗi câu (hiện tại, quá khứ, tương lai)

- _____ 1. Tôi sẽ giúp bạn làm bài tập đó.
- _____ 2. Ngày mai tôi sẽ lên máy bay đi New York.
- _____ 3. Cảnh sát đã bắt được tên trộm.
- _____ 4. Trời đang mưa tầm tã.
- _____ 5. Hưng đã ăn hết hai ổ bánh mì thịt.
- _____ 6. Với giọng hát đó, chị Lan sẽ trở thành ca sĩ.
- _____ 7. Tôi sẽ rất vui khi anh tới nhà chơi.
- _____ 8. Người bán hàng đang ngủ gục.
- _____ 9. Gia đình chú Khôi hiện ở Dallas.
- _____ 10. Mặt trời đã lặn sau rặng núi.



- _____ 11. Dân chúng đã đi bầu thật đông.
- _____ 12. Con mèo của cô Loan đã đẻ được ba con.
- _____ 13. Dì Niên sẽ dọn nhà đi Washington.
- _____ 14. Tuần tới, ba sẽ dẫn chúng em đi trượt tuyết.
- _____ 15. Con mèo đang rình con chuột.

Đ. Tập đặt câu

Kết hợp hai câu ngắn thành một câu dài

Khi làm câu, ta nên kết hợp những câu ngắn để tránh chuyện lặp lại.

Thí dụ: **Cùng chủ từ**

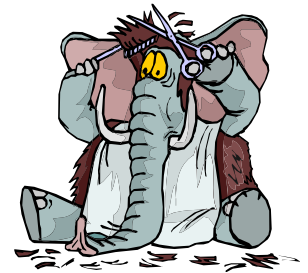
- Tiệm này hớt tóc cho đàn bà. Tiệm này cũng hớt tóc cho đàn ông.

- Tiệm này hớt tóc cho đàn bà và đàn ông.

Cùng túc từ

- Bạn Steve muốn ăn phở. Tôi muốn ăn phở.

- Bạn Steve và tôi muốn ăn phở.



Cùng động từ và túc từ (same predicate)

- Bà ngoại thích đi bộ ngoài công viên. Ông ngoại thích đi bộ ngoài công viên.

- Bà ngoại và ông ngoại thích đi bộ ngoài công viên.



Hãy kết hợp hai câu ngắn thành một câu dài

1. Chị Lan mới may một cái áo dài. Chị Lan mới mua một cái áo đầm.

2. Cá sấu sống ở dưới nước. Cá sấu sống ở trên bờ.

3. Chú Hùng mới bị thất nghiệp. Chú Hùng muốn nghỉ một thời gian trước khi đi xin việc khác.

4. Los Angeles là thành phố đông dân nhất ở California. Los Angeles là thành phố ô nhiễm nhất ở California.

5. Thomas Jefferson là một chính trị gia giỏi.
Thomas Jefferson là một kiến trúc sư giỏi.

6. Bóng bàn là môn chơi cá nhân hoặc theo cặp. Vũ cầu là môn chơi cá nhân hoặc theo cặp.

7. Rau muống chẻ được ăn với bún riêu. Giá sống được ăn với bún riêu.



8. Làng này có nhiều nhà lá. Làng này có một vài nhà xây.

9. Có nhiều cá chép đang bơi lội trong hồ. Có một vài con ếch đang bơi lội trong hồ.

10. Chú Thắng đã mua nhà mới. Chú Bình đã mua nhà mới.

Đặt câu với chữ cho sẵn

1. (và) _____

2. (và) _____

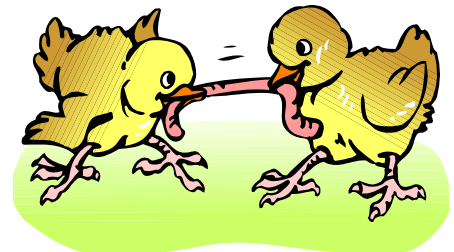
3. (nhưng) _____

4. (nhưng) _____

E. Học thuộc lòng

Thành ngữ

- *Bách chiến bách thắng*
- *Cãi chày cãi cối*



A. Tập đọc và viết chính tả

Hái Lộc Xuân

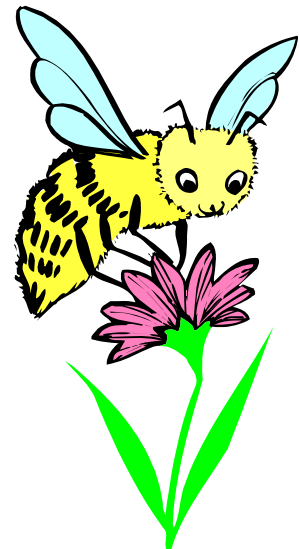
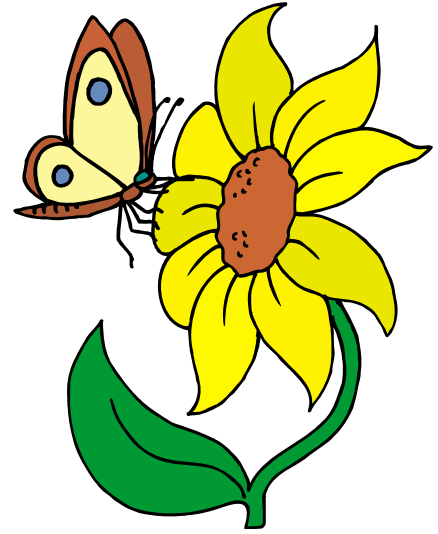
Người Việt Nam bắt đầu **ăn mừng** Tết Nguyên Đán vào đúng mười hai giờ đêm giao thừa. Các **đình**, chùa thường là những nơi tổ chức lễ đón giao thừa vào lúc này. Dân chúng đến chùa dự lễ để xin những điều may mắn và **thịnh vượng** cho năm mới. Lúc ra về, mỗi người thường hái một cành cây non để về **cắm** trên bàn thờ ở nhà.

Tục lệ hái cành cây non ở chùa đem về nhà gọi là hái lộc xuân. Hái lộc là xin lấy sự may mắn do Trời Phật ban cho. Xưa kia, trước đình chùa ở trong làng thường có **cây đa** hay **cây si**. Việc hái cành cây non **hàm ý** sẽ được sống lâu.

Ngày nay ở Mỹ, lễ đón giao thừa vẫn được các **chùa chiền** tổ chức hằng năm để cầu cho nước Việt Nam sớm có ngày được tự do dân chủ, **quốc thái dân an**. Người Việt hải ngoại tham dự lễ giao thừa rất đông vì là một nghi lễ truyền thống lâu đời của ngày Tết. Khi ra về, mỗi người được tặng một **nhánh** hoa thay cho cành cây non **tượng trưng** cho lộc do Trời Phật ban.

Ngữ vựng

Lộc: salary, fortune; **ăn mừng:** to celebrate; **đình:** communal house in a village; **thịnh vượng:** prosperous; **cắm:** to put in flower pot; **cây đa:** banyan tree; **cây si:** fig tree; **hàm ý:** to mean; **chùa chiền:** pagodas; **quốc thái dân an:** đất nước thanh bình, dân chúng yên ổn làm ăn; **nhánh:** (flower) stem; **tượng trưng:** to symbolize.



B. Trả lời câu hỏi

1. Người Việt Nam bắt đầu ăn mừng Tết Nguyên Đán vào lúc nào?

2. Lễ đón giao thừa được tổ chức ở đâu?

3. Người ta đi dự lễ giao thừa để làm gì?

4. Tục lệ hái lộc xuân có nghĩa là gì?



5. Chùa chiền ở Mỹ tổ chức lễ đón giao thừa để cầu cho cái gì?

C. Phân biệt từ ngữ

Lễ:

lễ nghi

lễ vật

lễ đài

lễ giáo

lễ độ

tang lễ

lễ nghĩa

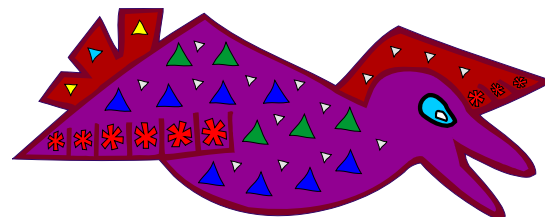
tuần lễ

lễ phép

hành lễ

lễ phục

vô lễ



lễ chùa

thánh lễ

Lệ:

lệ phí

điều lệ

tráng lệ

lệ thuộc

tục lệ

diễm lệ

luật lệ

làm lây lệ

khích lệ

ngoại lệ

tỉ lệ

nô lệ

Tân:

tiếp tân

tân trang

tân khách

canh tân

tân hôn

tân kỳ

tân học

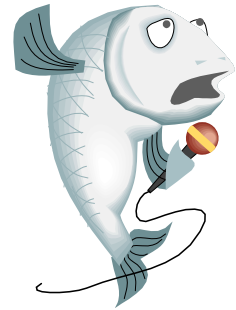
tân thời

tân tiên

tân binh

tân xuân

trai tân



Tìm ý nghĩa thích hợp cho mỗi chữ

1. lễ độ _____

a. quần áo mặc để làm lễ

2. tang lễ _____

b. sự học mới

3. lễ phục _____

c. tiền phí tổn để làm việc gì

4. lệ phí _____

d. ngôn ngữ thời xưa

5. làm lây lệ _____

đ. lính mới gia nhập quân đội

6. diễm lệ _____

e. khuyến khích

7. cổ ngữ _____

g. lễ phép

8. cổ vũ _____

h. làm qua loa

9. cổ hòng _____

k. mới mẻ, hợp thời

10. tân học _____

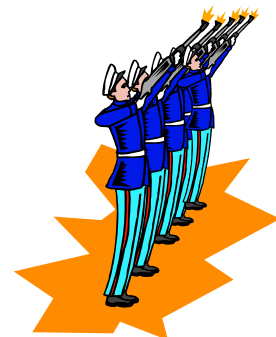
l. lễ đưa tiễn người chết

11. tân thời _____

m. rất đẹp

12. tân binh _____

n. phần bên trong cổ



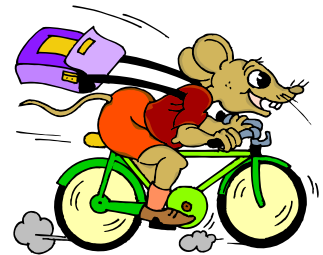
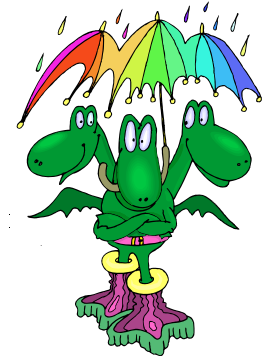
D. Văn phạm

Thể thụ động:

- Dùng **được** trước động từ với ý tốt.
- Dùng **bị** trước động từ với ý không tốt.

Dùng “được hay bị” vào chỗ thích hợp

1. Công đi xe đạp và _____ trầy đầu gối.
2. Không _____ chơi banh trong nhà.
3. Tối tháng Tư này là Vinh _____ mười hai tuổi.
4. Hôm nay em _____ nghỉ học vì _____ sốt.
5. Trình _____ bầu làm trưởng lớp.
6. Ăn kẹo nhiều sẽ _____ sâu răng.
7. Xem ti vi nhiều sẽ dễ _____ cận thị.
8. Người nào _____ kêu lên phòng giám thị vậy?
9. Quần của anh _____ dính mực đen.
10. Chiếc xe của tôi vừa _____ đụng bể bóng đèn sau đuôi.
11. Chú Dũng vui mừng vì mới _____ lên lương.
12. Cô Mai _____ bà nội thương nhiều nhất.
13. Năm nay ba _____ hăng cho nghỉ hè ba tuần.
14. Cả khu phố đã _____ lụt do trận mưa đêm qua.
15. Bé Xuân _____ cả nhà thương vì là con gái út.



Đ. Tập đặt câu

Thu gọn những câu ngắn thành một câu đầy đủ.

Những câu ngắn, ý tưởng rời rạc có thể thu gọn lại thành câu hay hơn.

Thí dụ: - Nam thức dậy. Nam ăn sáng. Nam đánh răng.

- Nam thức dậy, ăn sáng và đánh răng.

Thu gọn những câu sau đây:

1. Ông bà nội có 3 người con trai. Ông bà nội có 2 người con gái. Ông bà nội có 6 người cháu nội. Ông bà nội có 3 người cháu ngoại.

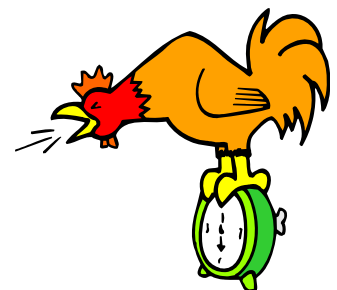
2. Cô Như có đồng hồ đeo tay màu trắng. Cô Như rất thích đeo đồng hồ đeo tay màu trắng.

3. Tôi bị mất cây bút chì. Cây bút chì của tôi màu đỏ. Tôi mất cây bút chì ở sân cỏ.



4. Tôi thấy một người không nhà. Người không nhà đang nằm ngủ. Người không nhà đang nằm ngủ dưới gầm cầu thang của khu thương mại.

5. Anh thích ăn cà rem không? Anh thích uống sinh tố không? Anh thích ăn chè không?



6. Có một con chim nhỏ xiu. Con chim đang đậu trên

cành cây. Con chim đang hót.

7. Em không thích học lịch sử. Bài học lịch sử có nhiều điều phải nhớ.

8. Anh Toàn thích chơi các môn thể thao. Anh Toàn là người hoạt động.
Anh Toàn là người khỏe mạnh.

9. Thành phố Sài Gòn là thành phố thương mại. Thành phố Sài Gòn là
thành phố đông dân nhất của Việt Nam.

10. Ở Việt Nam con trâu là con vật dùng để cày ruộng. Người nông dân yêu
quý và coi con trâu như người bạn. Con trâu là tài sản to lớn của người nông
dân.

E. Học thuộc lòng

Thành ngữ

- ***Vô danh tiểu tốt***
- ***Bữa đói bữa no***



A. Tập đọc và viết chính tả

Sống Với Đoàn Thể

Người sống trong **xã hội tương tự** như **thủy thủ** ở trên chiếc tàu. Mỗi người có một **phận sự**, người coi máy, người cầm lái, **vân vân**. Nếu một người không làm tròn bổn phận của mình thì sẽ **gây rắc rối** cho người khác và có khi làm **nguy hại** cho cả chiếc tàu.



Trong sinh hoạt xã hội cũng vậy, một người **bỏ bê** công việc của mình thì nhiều người khác sẽ **bị thiệt thòi lây**. Nhà nông bỏ ruộng không cày thì chúng ta sẽ thiếu gạo ăn. Người thợ không tới hãng xưởng thì chúng ta không có đồ dùng. Người lái xe ẩu gây tai nạn sẽ làm kẹt đường, gây **thương tích** cho người khác và trễ nải công việc cho nhiều người.

Bổn phận của người học sinh là phải siêng năng học hành. Học để đóng góp cho đoàn thể của ta là học đường. Học còn là làm tròn **nhiệm vụ** của mình đối với xã hội. Đoàn thể cũng giúp cho mọi người **bớt cô đơn**, tìm được tình yêu thương và **sự an toàn**.

Ngữ vựng:

Đoàn thể: *community*; **xã hội:** *society*;
tương tự: *similar*; **thủy thủ:** *sailor*; **phận sự:** *duty*; **vân vân:** *et cetera*; **gây rắc rối:** *to cause problem*; **nguy hại:** *damaging*; **bỏ bê:** *negligent*; **bị thiệt thòi:** *to get losses*;
lây: *in associated with*; **thương tích:** *injury*;
nhiệm vụ: *duty*; **bớt:** *to lessen, reduce*; **sự an toàn:** *safety*.



B. Trả lời câu hỏi

1. Mỗi người thủy thủ phải giữ phận sự thế nào để chiếc tàu được an toàn?

2. Tại sao một người lơ là công việc của mình sẽ gây thiệt thòi cho người khác?

3. Đoàn thể giúp cho chúng ta thế nào?

C. Phân biệt từ ngữ**Đoàn:**

Đoàn thể

Đoàn trưởng

Đoàn tụ

Đoàn kết

Đoàn viên

Kết đoàn

Tương:

Tương tự

Tương phản

Tương đương

Tương trợ

Tương đối

Tương khắc

Tương lai

Tương ột

Tương kính

Tương xứng

Tương thân tương ái

Nước tương



Thủy:

Thủy thủ

Thủy tổ

Thủy lôi

Bình thủy

Tàu thủy

Chung thủy

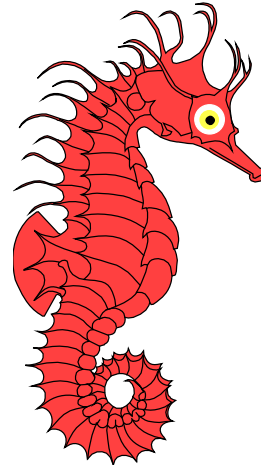
Thủy chiến

Nguyên thủy

Thủy điện

Thủy triều

Thủy tinh



Phận:

Phận sự

Số phận

Bộ phận

Phận gái

Bốn phận

Địa phận

Phận nghèo

Chức phận

Hải phận

Phần:

Chia phần

Phần nhiều

Phần tử

Phần đông

Phần thưởng

Phần hùn

Phần lớn

Phần trăm

Thành phần

Tìm ý nghĩa thích hợp cho mỗi chữ

1. đoàn tụ _____

a. tôi hoàn toàn khác với anh

2. đoàn kết _____

b. Tôi là trái tim giúp bơm máu trong cơ thể

3. tương đương _____

c. tôi giữ nước được nóng lâu

4. tương phản _____

d. chúng tôi cùng nhau làm việc

5. tương trợ _____

đ. chúng tôi ngang tuổi nhau

6. thủy chiến _____

e. tôi tìm lại được gia đình

7. bình thủy _____

g. phần của tôi nhiều nhất

8. đập thủy điện _____

h. tôi thích giúp đỡ người khác



- | | |
|---------------------|---|
| 9. bộ phận _____ | k. tôi là cuộc đánh nhau trên biển |
| 10. chức phận _____ | l. tôi là một phần của một trăm |
| 11. phần lớn _____ | m. tôi ngăn nước dòng sông lại để làm ra điện |
| 12. phần trăm _____ | n. việc của tôi là giữ trật tự |

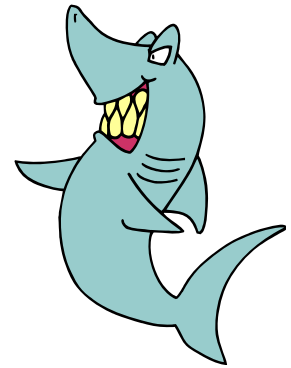
D. Văn phạm

1. Tính từ là chữ bổ nghĩa cho danh từ. Khi đi với danh từ, tính từ thường đứng sau danh từ.

Thí dụ: quả bưởi **lớn**, cây dừa **cao**, căn phòng **sáng**.

Thêm tính từ vào những câu sau đây. Dùng tính từ của riêng mình.

1. Loại cá mập này có đầu _____.
2. Loại sóc xám ở rừng này có đuôi _____.
3. Căn nhà trắng đỏ có mái ngói _____.
4. Căn phòng này có cửa sổ _____.
5. Cậu Chương là một người _____.
6. Chanh xanh chua hơn chanh _____.
7. Chung quanh nhà này có nhiều cây _____.
8. Bác Vân trồng nhiều bông hồng _____ trước cửa nhà.
9. Tiếng còi hú _____ của xe cứu hỏa đã làm em bé thức giấc.
10. Đây là loại cam _____ của Texas.
11. Hòa được khen là học sinh _____.
12. Bạn Thúy thích có mái tóc _____.
13. Hôm nay là một ngày _____.
14. Bác Nam gầy ốm nên không thích ở vùng khí hậu _____.



15. Hôm nay em đã ăn một đĩa cơm tấm _____ và no cứng bụng.

2. Động từ “trông, thấy”

Thí dụ: - Cậu Tuấn trông đẹp trai hơn.
 - Tôi thấy món thịt kho hơi mặn.



Dùng “trông hoặc thấy” để điền vào chỗ trống

1. Tôi _____ buồn ngủ sau khi nghe ông ấy nói.
2. Tôi _____ quả bưởi này hơi đắng.
3. Anh Quốc _____ mệt mỏi.
4. Con chó của chị ấy _____ buồn cười quá.
5. Nhà của bác Hùng _____ như tòa lâu đài.
6. Anh có _____ mùi hôi ở trong phòng này không?
7. Những người ở đây _____ dữ tợn nhưng rất hiền.
8. Chiếc xe này _____ bề ngoài cũ kỹ nhưng có bộ máy rất tốt.
9. Chị ấy _____ không vui và đã bỏ về.
10. Anh có _____ tiếng sột soạt ở góc vườn không?



Đ. Tập đặt câu

Tập làm câu dài

Từ một câu đơn giản, ta có thể thêm những chi tiết để làm thành câu dài và có ý nghĩa hơn.

Thí dụ:

- Những người công nhân đang làm việc.
- Những người công nhân đang làm việc thật nhanh.
- Những người công nhân đang làm việc thật nhanh để dọn dẹp xong đồng gạch vụn ở giữa đường.

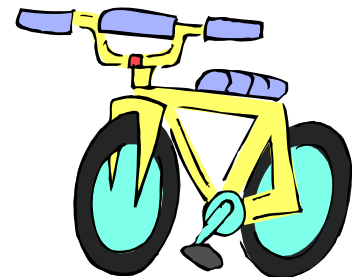
Thêm chi tiết để làm cho câu dài hơn

1. Ba má đi thăm bà ngoại.

2. Em theo mẹ đi chợ.

3. Gia đình em ăn cơm tối.

4. Em có chiếc xe đạp.



Đặt câu dài với nhiều chi tiết

1. _____

2. _____

3. _____

E. Học thuộc lòng

Thành ngữ

- *Cao bay xa chạy*
- *Chọn mặt gửi vàng*



Bài học 12

A. Tập đọc và viết chính tả

Đức Trần Hưng Đạo

Trần Quốc Tuấn là con của Trần Liễu và là cháu gọi **vua Trần Thái Tông** bằng chú. Ông là một vị tướng tài nên được vua ban tước Hưng Đạo Vương và được gọi là Trần Hưng Đạo. **Chiến công** của ông là ba lần đánh thắng quân **Nguyên**.

Năm 1284, con trai của vua Nguyên là **Thoát Hoan** đem 50 **vạn** quân sang đánh nước ta. Trần Hưng Đạo được phong làm **Quốc Công Tiết Chế** thống lãnh toàn quân chống giặc.

Ban đầu quân Thoát Hoan thắng trận ở **Chi Lăng, Vạn Kiếp**, rồi chiếm **thành Thăng Long**. Vua Trần lo sợ dân ta bị giết nên hỏi Trần Hưng Đạo:

- **Thế giặc** rất mạnh, hay là ta đầu hàng để **cứu muôn dân**?

Trần Hưng Đạo trả lời:

- Nếu **bệ hạ** muốn hàng giặc, xin hãy chém đầu **thần** trước.

Sau đó, chỉ trong hai tháng **phản công**, nửa triệu quân Nguyên đã bị đuổi khỏi nước ta. **Toa Đô** bị chém đầu tại trận. Thoát Hoan phải **chui** vào **ống đồng** trốn về nước.

Trần Hưng Đạo còn được biết đến qua chiến thắng quân Nguyên trên **sông Bạch Đằng** năm 1288. Ông cho đóng cọc ở lòng sông chờ nước **thủy triều** lên, sau đó cho quân **khiêu chiến** rồi giả vờ thua để quân Nguyên đuổi theo. Khi nước thủy triều rút, thuyền giặc bị vướng cọc và bị đâm thủng; quân giặc bị chết rất nhiều.

Ông mất năm 1300, thọ 70 tuổi. Dân chúng lập Đền Kiếp Bạc để tưởng nhớ công ơn tại **quê quán** của ông.



Giải thích chữ khó:

Tước: danh vị do nhà vua ban

Hung Đạo vương: Hung Đạo là tước hiệu, vương là tước vương. Dưới thời nhà Trần, những người bà con dòng họ của vua thường được phong tước vương và hầu. Tước vương cao hơn tước hầu.

Vua Trần Thái Tông: (1218-1277) là vua nhà Trần đầu tiên ở nước ta. Ông làm vua 33 năm (1225-1258). Sau ông nhường ngôi cho con, lên làm Thái Thượng Hoàng 19 năm.

Chiến công: (military record, feat of arms) thành tích chiến đấu.

Giặc Nguyên: người Mông Cổ sau khi chiếm Trung Nguyên đổi thành nhà Nguyên.

Thoát Hoan: (Toghan) con trai thứ chín của vua Nguyên Thế Tổ Hốt Tất Liệt (Kublai Khan)

Vạn: mười ngàn. Một vạn bằng mười ngàn.

Quốc Công Tiết Chế: (Grand Commander) chức tổng chỉ huy quân đội thời Trần.

Chi Lăng: là vùng đất thuộc tỉnh Lạng Sơn, gắn liền với nhiều chiến thắng lịch sử nước ta

Vạn Kiếp: vùng đất thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương, do Đức Trần Hưng Đạo cai quản dưới thời nhà Trần

Thành Thăng Long: (Thang Long citadel) là nơi các vua Trần đóng đô

Thế giặc: (posture power of the invaders) cách giặc tấn công

Cứu: (to save) giúp người khác không bị chết

Muôn dân: (the whole people) tất cả mọi người dân trong một nước

Bệ hạ: (Your Majesty) chữ dùng để thay thế từ "vua" khi nói chuyện với nhà vua để tỏ sự cung kính

Thần: tôi; chữ dùng để xưng khi nói chuyện với nhà vua

Phản công: (to counter-attack, to fight back) đánh trả lại khi bị tấn công

Toa Đô: (Sogetu, Sudo) tên của tướng giặc (dưới quyền chỉ huy của Thoát Hoan) đem quân sang đánh nước ta.

Chui: (to creep) đưa đầu vào hoặc đưa toàn thân vào chỗ hẹp, kín hoặc thấp



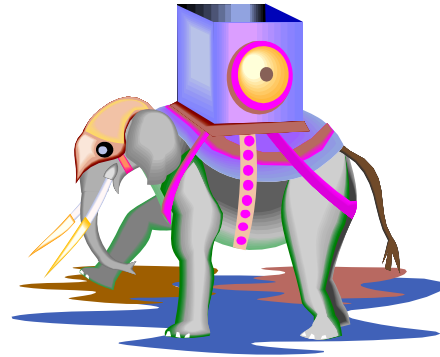
Ống đồng: (copper pipe, metal pipe) vật hình trụ và dài, bên trong trống rỗng

Sông Bạch Đằng: (Bach Dang river) tên của con sông ở miền Bắc thuộc hệ thống sông Thái Bình, gắn liền với ba cuộc chiến chống giặc ngoại xâm của dân ta: Ngô Quyền chống quân Nam Hán, vua Lê Đại Hành đánh giặc Tống, Trần Hưng Đạo chống giặc Nguyên.

Thủy triều: tide

Khiêu chiến: to provoke a fight

Quê quán: (native village) nơi sinh ra



B. Trả lời câu hỏi

1. Đức Trần Hưng Đạo tên thật là gì?

2. Trần Hưng Đạo là gì của vua Trần Thái Tông?

3. Vua Nguyên sai Thoát Hoan đem bao nhiêu quân sang đánh nước ta?

4. Trần Hưng Đạo được phong chức gì để chống quân Nguyên?

5. Vua Trần nói gì với Trần Hưng Đạo khi thấy thế giặc rất mạnh?

6. Trần Hưng Đạo đã trả lời vua thế nào?

7. Kết quả trận đánh này ra sao?

8. Chuyện gì đã xảy ra với Thoát Hoan, Toa Đô?

9. Đức Trần Hưng đạo làm cách nào để thắng trận Bạch Đằng?

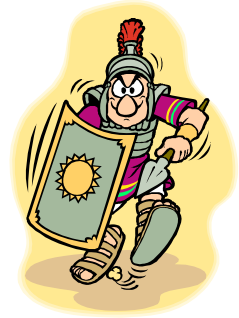


C. Điền vào chỗ trống

Trần Thái Tông, quân Nguyên, ông đồng, Thoát Hoan, chém đầu, lo sợ, Quốc Công Tiết Chế, Trần Quốc Tuấn, đâm thủng, Bạch Đằng, Đền Kiếp Bạc, lòng sông, chém đầu

- Đức Trần Hưng Đạo tên thật là _____.
- Trần Hưng Đạo là cháu gọi vua _____ bằng chú.
- Vua Nguyên sai con trai là _____ đem quân sang đánh nước ta.
- Trần Hưng Đạo được vua Trần phong làm _____.
- Vua Trần _____ dân ta bị giết.

6. Nếu bệ hạ muốn hàng, xin hãy _____ thần trước đã.
7. Nửa triệu _____ bị đuổi khỏi nước ta.
8. Toa Đô bị _____ tại trận.
9. Thoát Hoan phải chui vào _____ trốn về nước.
10. Trần Hưng Đạo đánh thắng quân Nguyên trên sông _____.
11. Ông cho đóng cọc ở _____.
12. Thuyền giặc bị vướng cọc và bị _____, quân giặc bị giết chết.
13. Dền thờ của Đức Trần Hưng Đạo tên là _____.



D. Phân biệt từ ngữ

Ban:

Ban tước

Ban tặng

Ban đầu

Ban phát

Ban ngày

Ban chấp hành

Ban thưởng

Ban tối

Ban ơn

Ban sáng

Bang:

Bang giao

Liên bang

Ngoại bang

Lân bang

Tiểu bang



Trận:

Trận chiến

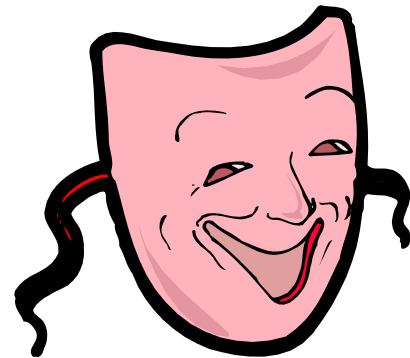
Mặt trận

Trận bóng rổ

Trận địa

Trận đá banh

Trận đô vật

Chận:*Chận lại (chặn lại)**Chận bắt**Chận đầu**Chận họng***Giả:***Giả vờ**Giả tạo**Khán giả**Giả bộ**Giả dạng**Thính giả**Giả trang**Giả trá**Soạn giả**Giả thuyết**Học giả**Sứ giả**Giả mạo**Ký giả**Giả thử**Độc giả***Trả:***Trả nợ**Trả lời**Trả lương**Trả đũa**Trả ơn**Trả miếng**Trả thù**Trả giá***Tìm ý nghĩa thích hợp cho mỗi chữ**

- | | | |
|--------------|-------|--|
| 1. ban ơn | _____ | a. không cho nói |
| 2. ban sáng | _____ | b. làm ra người khác để không ai biết mình |
| 3. bang giao | _____ | c. muốn mua với giá cả thấp hơn |
| 4. liên bang | _____ | d. người trên cho người dưới điều gì |
| 5. mặt trận | _____ | đ. người đọc tờ báo, quyển sách |
| 6. trận đấu | _____ | e. nhiều tiểu bang hợp lại thành |
| 7. chận bắt | _____ | g. người xem ti vi, xi nê |

Lớp 5

Tên: _____

- | | |
|-----------------------|--|
| 8. chận họng _____ | h. nước này giao thiệp với nước khác |
| 9. giả trang _____ | k. đánh lại cho hả cơn tức |
| 10. độc giả _____ | l. đây là chỗ giao tranh xảy ra |
| 11. khán giả _____ | m. những người này lo chuyện ăn uống |
| 12. trả đũa _____ | n. _____ ba chỉ uống cà phê chứ không ăn |
| 13. trả giá _____ | o. đây là _____ bóng chuyền |
| 14. ban ẩm thực _____ | p. cảnh sát _____ kẻ cướp |

Đ. Văn phạm

Tĩnh từ kép: là tĩnh từ gồm 2 chữ. Người ta thường dùng tĩnh từ kép để câu nói hoặc viết được hay hơn, tránh tình trạng cộc lốc.

- Thí dụ:
- | | | |
|-----------|---------|-----|
| - Tốt đẹp | thay vì | tốt |
| - Xấu xí | thay vì | xấu |
| - Khổ sở | thay vì | khổ |
| - Vui vẻ | thay vì | vui |



Điền vào chỗ trống để tạo thành tĩnh từ kép

1. Cô ấy là người hoạt _____ và vui _____.
2. Chiếc xe hơi đó xấu _____ và ồn _____.
3. Học sinh của lớp này lễ _____.
4. Bà ngoại đã già _____.
5. Mẹ là người nhanh _____ và chịu _____.
6. Khu chợ đó vừa bẩn _____ vừa hôi _____.
7. Nhà sư đó ăn nói chậm _____ và rõ _____.



8. Khí hậu ở vùng này mát _____ và dễ _____ .
9. Chị Trâm có nụ cười tươi _____ và dễ _____.
10. Nhà thờ này có không khí trang _____ và ấm _____ .
11. Người nào phung _____ tiền bạc thì sẽ trở nên nghèo _____ .
12. Vợ chồng chú Thu sống rất hạnh _____ và êm _____ .
13. Ông ấy trông khổ _____ và buồn _____ .
14. Ông ấy chỉ biết làm việc quần _____ không ngừng _____ .
15. Người cầu thủ nào trông cũng khỏe _____ và vạm _____ .

Phép so sánh: hơn, bằng, nhất

Hơn, bằng, nhất thường đi sau tính từ hoặc trạng từ.

- Thí dụ:
- Tôi lớn hơn Niên hai tuổi.
 - Vinh đã cao bằng ba.
 - Huân là học sinh giỏi nhất lớp.

Dùng tính từ để điền vào chỗ trống

1. Tín _____ hơn anh của nó.
2. Lớp này có bàn ghế _____ hơn những lớp khác.
3. Khu rừng này _____ hơn những khu rừng ở Cali.
4. Năm nay mưa _____ hơn năm ngoái.
5. Thành phố này _____ dân cư hơn thành phố em ở.
6. Ánh học không _____ bằng chị Liên.
7. Xuân và Hồng _____ bằng nhau.
8. Cái ti vi này _____ bằng cái máy chụp hình.
9. Thuyền buồm chạy không _____ bằng tàu thủy.
10. Mùa hè ở Cali không _____ bằng ở Texas.



11. Hội chợ Tết năm nay _____ nhất.
12. Siêu thị này _____ nhất vùng.
13. Ngón tay _____ nhất gọi là ngón tay giữa.
14. Cô ca sĩ đó có giọng hát _____ nhất ở vùng này.
15. Cá kho là món ăn em _____ nhất.



E. Tập đặt câu

Câu kép là câu có ít nhất hai động từ.

- Thí dụ: - Chú Nam đi làm nhưng vợ chú phải ở nhà trông ba đứa con.
- Em làm được bài thi hôm nay vì em đã học bài kỹ lưỡng.

Làm thành một câu

1. Chi thích ăn phở. Khánh thích ăn cơm tấm.

2. Ba thích ăn cá. Má chỉ thích ăn thịt gà.

3. Bông không ăn cay. Bông không thích món cà ri.

4. Mẹ Sáng thường đọc sách. Sáng cũng bắt chước mẹ đọc sách.

5. Đây là loại xe đắt tiền. Loại xe này đẹp và có phẩm chất tốt.

6. Dân cư ở Nam Cali đông đúc. Khí hậu Nam Cali ẩm áp.

7. Mẹ không thích đi ăn tiệm. Đồ ăn ở ngoài tiệm có nhiều bột ngọt.

8. Chúng ta nên hiếu thảo với cha mẹ. Hiếu thảo với cha mẹ là một việc làm tốt.

9. Chính không chịu đánh răng thường xuyên. Chính đã bị nhổ mất răng cửa.

10. Mùa hè năm nay có gia đình chú Năm tới chơi. Ba sẽ tổ chức đi cắm trại ở Yosemite.

Đặt câu kép với những chữ cho sẵn

1. (vì) _____

2. (vì) _____

3. (nên)



4. (nên) _____

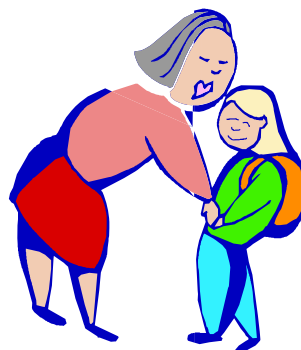
5. (nhưng) _____

6. (nhưng) _____

G. Học thuộc lòng

Ca dao

- *Mây đời bánh đúc có xương,
Mây đời mẹ ghẻ mà thương con chồng.*



Bài học 13

A. Tập đọc và viết chính tả

Thiếu Phụ Nam Xương

Ngày xưa có một cô gái ở **huyện** Nam Xương lấy chồng họ Trương, ở với nhau được một con trai thì người chồng phải đi lính nơi **biên thùy**. Người vợ ở nhà nuôi con và ngày đêm trông đợi nhưng chẳng thấy chồng về.

Đêm đêm với ngọn **đèn dầu**, khi đưa con trai hỏi cha thì thiếu phụ chỉ lên **bóng** mình trên tường bảo rằng đó là cha.

Một ngày người chồng đi lính trở về, đưa con không nhận ra cha mà nói ban đêm cha nó mới về.

Người chồng **đâm ra** nghi ngờ **sự trinh tiết** của vợ và giữ **thái độ lạnh nhạt** với vợ. Thiếu phụ nhận ra sự hiểu lầm của chồng nhưng không cách nào **biện bạch** được. Nàng **lo buồn** và đau khổ đến **tuyệt vọng** đành phải **gieo** mình xuống sông **tự vẫn**.

Tối đến **thắp** đèn lên, người chồng bỗng thấy con mình chỉ vào cái bóng trên tường nói là cha nó. Người chồng liền hiểu ra nhưng đã quá muộn.

Dân chúng trong vùng nghe biết chuyện người vợ **tiết nghĩa** bèn lập miếu thờ ở bờ sông, gọi là Miếu vợ chàng Trương.

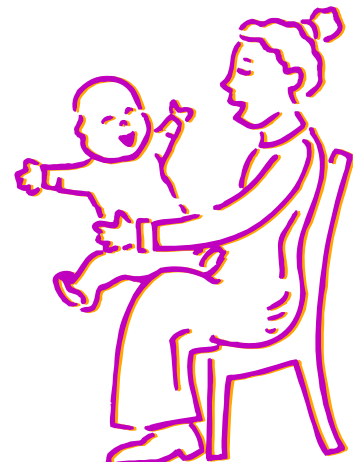
**Ngữ vựng:**

Thiếu phụ: young married woman, người đàn bà trẻ đã có chồng. (đàn bà trẻ chưa có chồng gọi là thiếu nữ)

Huyện: đơn vị hành chính bên trên xã, dưới tỉnh, tương đương với quận

Biên thùy: frontier, vùng xa ở gần biên giới với nước khác.

Đèn dầu: oil lantern; **bóng:** shadow; **đâm ra:** to turn out; **sự trinh tiết:** virginity or loyalty in marriage; **thái độ:** attitude; **lạnh nhạt:** cold



(attitude); **biện bạch:** to explain, to justify; **lo buồn:** to be worried and sad; **tuyệt vọng:** desperate; **gieo:** to throw oneself; **tự vẫn:** to commit suicide; **thắp:** to light up; **tiết nghĩa:** loyalty in marriage.

B. Trả lời câu hỏi

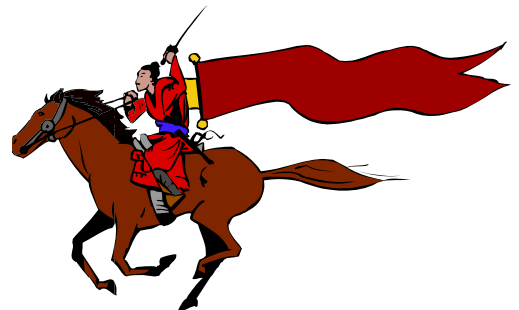
1. Sau khi lấy vợ, anh chàng họ Trương phải đi đâu?

2. Người thiếu phụ làm gì khi đưa con hỏi về cha của nó?

3. Người chồng có thái độ gì khi đưa con nói cha nó chỉ về ban đêm?

4. Người vợ làm gì khi bị hiểu lầm?

5. Tại sao dân chúng trong làng lập miếu để thờ người Thiếu Phụ Nam Xương?



C. Phân biệt từ ngữ

Chồng:

Vợ chồng Chồng ngồng Chồng con

Chồng chất Chồng cây vợ cây

Trồng:

Trồng trọt Trồng cây Trời trồng

Trồng cây Trồng răng

Đâm:

Đâm ra Đâm bông kết trái Đâm đầu

Kim đâm Đâm sầm (vào) Đâm hông

Trình:

Trình nữ Trình trắng Trình thám

Trình tiết Trình sát Trung trình

Chinh:

Chinh phu (chồng) Chinh phục Chinh chiến

Chinh phụ (vợ) Chinh phạt Viễn chinh

Lập:

Lập công Lập danh sách Lập luận

Lập pháp Đối lập Lập trường

Lập quốc Độc lập Lập tức

Lập nghiệp Lập lòe Thành lập

Lấp:

Lấp lại Lấp bấp

Tìm ý nghĩa thích hợp cho mỗi chữ

- | | | |
|----------------|-------|---------------------------------|
| 1. chồng chất | _____ | a. nói lại |
| 2. chồng ngồng | _____ | b. gây dựng sự nghiệp |
| 3. trồng răng | _____ | c. vợ của người lính chiến |
| 4. đâm bông | _____ | d. tìm hiểu tình hình quân địch |
| 5. đâm hông | _____ | đ. làm răng mới |
| 6. trinh thám | _____ | e. chiến đấu |
| 7. trinh nữ | _____ | g. trở bông |
| 8. chinh phụ | _____ | h. có nhiều lớp đè lên nhau |
| 9. chinh chiến | _____ | k. quan điểm, lối suy nghĩ |
| 10. lập nghiệp | _____ | l. to con |
| 11. lập trường | _____ | m. chọc tức |
| 12. lập lại | _____ | n. người con gái còn trinh |

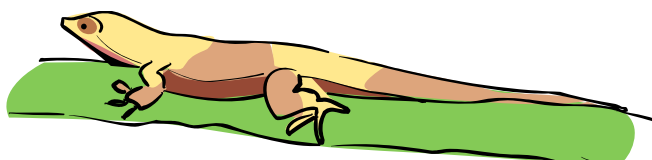


D. Văn phạm

1. Trạng từ phụ nghĩa cho động từ. Trạng từ cho ta biết một hành động xảy ra thế nào, khi nào, ở đâu.

Thí dụ:	Thế nào	Khi nào	ở đâu
	Chậm chạp	hôm qua	đây
	Sạch sẽ	hôm nay	mọi nơi

Để biết trạng từ, ta phải tìm động từ, rồi tự hỏi hành động đó xảy ra thế nào, khi nào, ở đâu.



Gạch dưới những trạng từ và viết xuống trạng từ đó

1. Khi chuông vừa reng, những học sinh đã chạy nhanh ra về. _____
2. Ngày mai chúng em sẽ có bài kiểm Việt Ngữ. _____
3. Tất cả học sinh đang từ từ ngồi vào chỗ. _____
4. Em thường ngồi ăn trưa ở đây. _____
5. Lát nữa cô giáo sẽ dạy hát. _____
6. Chuyển xe lửa đã khởi hành sáng nay. _____
7. Cả gia đình đang xem ti vi và cười lớn. _____
8. Con chim diều hâu đang bay thật cao. _____
9. Trận mưa này có thể tạnh ngày mai. _____
10. Em bé khóc dai quá. _____
11. Nhật đã gọi điện thoại cho bà nội hôm qua. _____
12. Em phải dọn dẹp phòng ngủ của mình mỗi ngày. _____
13. Thảo vui vẻ nhận quà của chú Duyệt. _____
14. Dung phải tắm rửa sạch sẽ trước khi đi ngủ. _____
15. Đám trẻ con đang chơi vẽ hình trên lều. _____

2. Dấu chấm phẩy: đặt giữa các mệnh đề độc lập trong câu. Dấu chấm phẩy tương đương với dấu chấm, nhưng được dùng để nói lên ý nghĩa của các câu có liên kết với nhau.

Thí dụ:

- Miền Nam Cali thì khô ráo; miền Bắc Cali thì mưa nhiều.

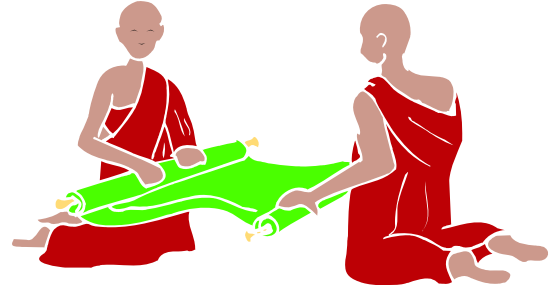
- Sau khi đi làm về, mẹ nấu cơm; mẹ giặt đồ; mẹ còn giúp em làm bài tập.



Viết lại và chấm câu cho đúng

1. Vườn hoa nhà em nhiều loại hoa đủ màu trắng vàng đỏ và tím

2. Anh Phương có dáng vóc to lớn chị Vân
lại có thân hình nhỏ bé



3. Nhà này có hai anh em người anh lớn thì
khó tính người em nhỏ thì dễ chịu

4. Trái măng cụt là loại trái cây mắc tiền chỉ có người giàu mới có tiền mua

5. Tiệm này bán nhiều loại trái cây Việt Nam như chôm chôm xoài măng cụt
nhãn và vải

6. Tại ngã tư đó vừa xảy ra tai nạn một chiếc xe hàng đụng phải chiếc xe hơi



7. Chúng tôi sẽ tới thăm Hoa vào Chủ Nhật sau đó
chúng tôi sẽ rủ nhau đi xi nê



8. Người thông minh ít có tính kiên nhẫn người kiên nhẫn thì lại không mấy
thông minh

9. Ngày mai là ngày thi cuối khóa ai vắng mặt sẽ không có điểm

10. Chị Dung thích ba loại chè chè đậu trắng chè khoai mì và chè chuối

Đ. Tập làm văn

Đoạn văn là một nhóm những câu có cùng ý tưởng.

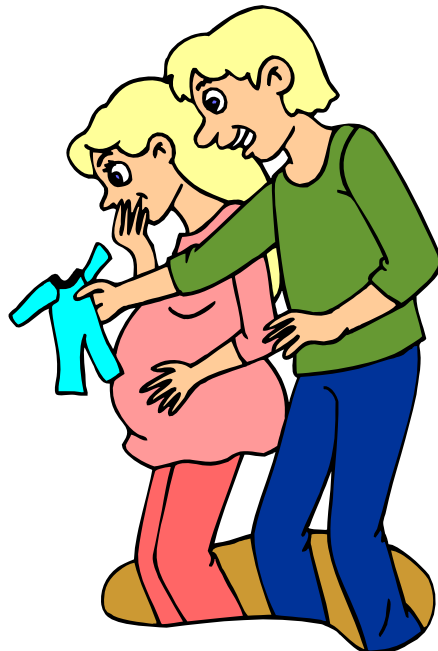
Viết lại đoạn văn sau đây bằng cách gom những câu ngắn lại thành câu dài
và thêm chữ để đoạn văn hay hơn.

Đồng hồ báo thức reng lên. Tuấn thức dậy. Tuấn đánh răng. Tuấn rửa
mặt. Tuấn thay quần áo. Tuấn chạy vội xuống nhà. Mẹ đã làm thức ăn sáng.
Mẹ để thức ăn trên bàn. Tuấn vội vã ăn cho xong. Tuấn có mười lăm phút
để ăn. Ba đang chờ Tuấn. Ba chờ Tuấn đến trường. Ba đi làm.

E. Học thuộc lòng

Ca dao

*Chồng giận thì vợ bớt lời,
Cơm sôi nhỏ lửa một đời không khê.*



A. Tập đọc và viết chính tả

Chiếc Nón Lá

Chiếc nón lá luôn gắn liền với đời sống của người dân Việt Nam từ thời xa xưa. Nón làm bằng lá được gọi chung là nón lá. Loại nón dùng cho binh lính gọi là nón dẫu. Nón dùng để đội khi cỡi ngựa gọi là nón Gò Găng. Nón dùng trong lễ hội ở miền Bắc gọi là nón quai thao. Loại nón mỏng và **thanh nhã xuất xứ** từ Huế là nón bài thơ.



Nón lá tuy đơn giản nhưng công việc làm nón là **cả một nghệ thuật**. Nón gồm có 16 **vành tre** hình tròn với **kích thước** khác nhau. Người thợ dùng một **cái khuôn hình nón** để cài 16 vành tre lên. Sau đó những chiếc lá khô được **khâu** vào bằng **chỉ cước** mỏng. Lá dùng làm nón là loại lá non đặc biệt đã được **phơi sương** và **ủi** thẳng. Nón bài thơ chỉ có hai lớp lá với hình bài thơ hoặc cảnh vật được đặt vào giữa. Nón thường thì dày hơn với ba lớp lá để có **độ bền**.

Người con gái Việt Nam trong chiếc áo dài hay áo bà ba với chiếc nón lá quả thật đã **gói trọn** vẻ hiền hòa, bình dị của người Việt Nam.

Ngữ vựng:

Thanh nhã: elegant; **xuất xứ:** to come from; **cả:** all; **nghệ thuật:** art; **vành tre:** circular ring made of bamboo, rim; **kích thước:** dimension; **cái khuôn:** mold; **hình nón:** cone; **khâu:** to sew; **chỉ cước:** nylon thread; **phơi sương:** to dry out at night, lá phải được phơi vào ban đêm để không bị quá khô và cứng; **ủi:** to iron; **độ bền:** durability; **gói trọn:** to contain.



B. Trả lời câu hỏi

1. Nón lá dùng cho binh lính gọi là gì?

2. Nón quai thao được dùng ở đâu?

3. Nón lá ở Huế có tên là gì?

4. Sườn của nón lá gồm có gì?

5. Người ta sửa soạn lá thế nào trước khi đan vào nón?



C. Phân biệt từ ngữ

Thanh:

Thanh nhã

Thanh cao

Thanh lịch

Thanh đạm

Thanh tịnh

Thanh liêm

Thanh vắng

Thanh bình

Thanh lọc

Thanh toán

Thanh tra

Thanh âm

Lớp 5

Xuất:

Xuất xứ

Xuất bản

Xuất cảng

Xuất khẩu

Xuất gia

Xuất hiện

Xuất giá

Xuất ngoại

Xuất sắc

Xuất thân

Xuất cảnh

Sản xuất

Suất:

Áp suất

Công suất

Xác suất

Lãi suất

Năng suất

Sơ suất

Kinh suất

Sương:

Sương mù

Phong sương

Sương gió

Sương sương (ít)

Sương mai

Xương:

Xương cốt

Gãy xương

Bộ xương

Gãy trơ xương

Xương máu

Xương rồng

Trộn:

Trộn vụn

Giữ trộn

Nuốt trộn

Trộn lỏn

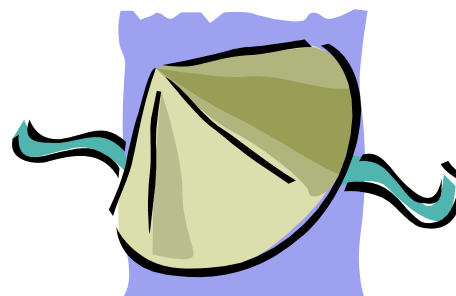
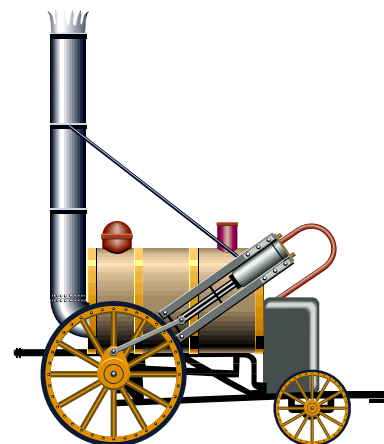
Chọn:

Chọn lựa

Chọn lọc

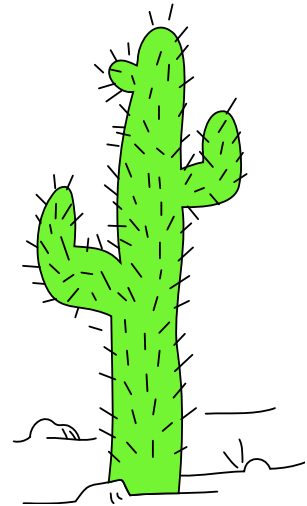
Kén chọn

Tên: _____



Tìm ý nghĩa thích hợp cho mỗi chữ

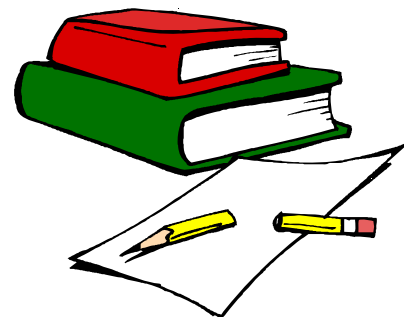
- | | | |
|------------------|-------|----------------------------------|
| 1. thanh đậm | _____ | a. điều tra, xem xét |
| 2. thanh vắng | _____ | b. đi lấy chồng |
| 3. thanh tra | _____ | c. lỗ làm lỗi |
| 4. xuất bản | _____ | d. không tiếng động |
| 5. xuất giá | _____ | đ. giản dị, không đắt tiền |
| 6. lái xuất | _____ | e. gây đến độ thấy xương |
| 7. sơ suất | _____ | g. in sách |
| 8. sương sương | _____ | h. những cái tốt nhất |
| 9. gây trơ xương | _____ | k. loại cây có gai sống ở sa mạc |
| 10. nuốt trơn | _____ | l. phân lời |
| 11. chọn lọc | _____ | m. nuốt hết, lấy hết |
| 12. xương rỗng | _____ | n. ít ít |



D. Văn phạm

Trạng từ chỉ sự lặp lại như:

- Linh **luôn luôn** đi học đúng giờ. (always)
- Loan sẽ **mãi mãi** ghi nhớ những dòng chữ này. (always)
- Cái máy giặt này cứ bị hư **hoài**. (always)
- Anh ấy **thường** đi học bằng xe buýt. (usually)
- **Thỉnh thoảng** mới có tuyết rơi ở đây. (occasionally)



Dùng những trạng từ trên để điền vào chỗ trống

1. Thầy Hải _____ ăn mặc chỉnh tề. (always)
2. Chú Lợi _____ mua cho em một món đồ chơi. (occasionally)

3. Gia đình em _____ đi ăn tiệm mỗi cuối tuần. (usually)
4. Em bé cứ khóc _____ không nín. (always)
5. Khôi sẽ _____ tin vào tôn giáo của mình. (always)
6. Lý Thường Kiệt vẫn _____ là một đại anh hùng của Việt Nam.
(always)
7. Đọc sách _____ là một thói quen cần thiết. (always)
8. Bệnh phong thấp làm chân ông nội bị sưng _____. (usually)
9. Cây nhãn sau nhà rất sai trái nhưng _____ bị mất mùa. (usually)
10. Ngọc _____ mặc áo sơ mi trắng đi học mỗi ngày.
(always)
11. Xe này rất tốt nhưng _____ cũng bị hư những chuyện lật vật.
(occasionally)
12. Chú Đông thích thiên nhiên và _____ đi leo núi. (usually)
13. Chị Lan nghe bài hát đó _____ mà không chán. (always)
14. Hãng xe này _____ được sự tin tưởng của khách hàng vì có uy tín. (always)
15. Chú Nghi không thích đồ ăn Nhật nhưng _____ cũng thêm ăn cá sống. (occasionally)



Đ. Tập làm văn

Mỗi đoạn văn được viết xoay quanh một câu chủ đề. Thông thường câu chủ đề là câu đầu tiên của đoạn văn.

Thí dụ:

- Tình bạn có thể làm cho ta vui hay buồn. Với một người bạn hợp ý, ta thấy rất vui khi đi chơi chung. Ta trở nên thân thiết với bạn đến nỗi có thể hiểu bạn nghĩ gì. Nhưng khi người bạn phải dọn nhà đi chỗ khác, ta sẽ rất buồn như mất đi một vật quý.

Gạch dưới câu chủ đề trong đoạn văn sau đây:

Gia đình em có luật khi ăn cơm. Mọi người đều phải theo luật này. Thứ nhất là trước khi cầm đũa, người nhỏ tuổi phải mời người lớn tuổi. Thứ hai là người nhỏ không bao giờ được gấp thức ăn trước. Thứ ba là phải ăn sạch thức ăn và cơm trong chén của mình trước khi ăn chén thứ hai.

Viết đoạn văn cho chủ đề dưới đây:

Đoạn văn phải dài ít nhất 4 câu.

Nuôi chó vừa vui mà lại vừa tốn tiền.

E. Học thuộc lòng**Ca dao**

Đố ai quét sạch lá rừng,

Để tôi khuyen gió, gió đừng rung cây.



A. Tập đọc và viết chính tả

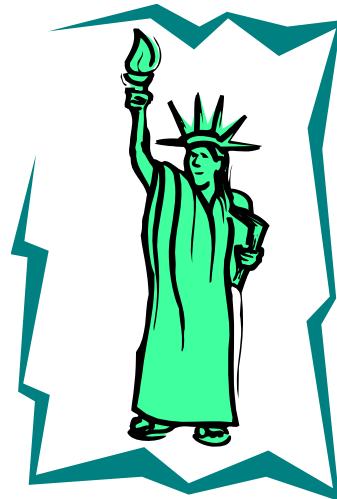
Sự Tự Do của Bạn

Bạn sinh ra ở **đất nước** tự do. Tự do đến với bạn như một quà tặng của **Thượng Đế**. Bạn có biết rằng nhiều dân tộc trên **thế giới** phải **tranh đấu** rất khó khăn và phải đổi **biết bao sinh mạng** để lấy hai chữ tự do không?

Xưa kia trên bước đường **vượt thoát** sự **độc tài cộng sản** ở Việt Nam, ông bà cha mẹ bạn đã **lao mình** ra biển cả trên những chiếc thuyền gỗ **mong manh** để đi tìm tự do. Những người đó đã phải trải qua những ngày tháng **lênh đênh** đói khổ; nhiều người đã **bỏ xác** ngoài **biển khơi**.

Sau khi **an toàn** thoát khỏi Việt Nam, **người vượt biển** được **thế giới tự do** đón nhận. Họ được **định cư** tại các quốc gia như: Mỹ, Úc, Anh, Pháp, vân vân. Họ **tạm quên** những **đau thương** và **hận thù** quá khứ để làm lại cuộc đời. Họ **quần quật** lo kiếm sống và giáo dục con cái; vì cuộc đời của họ đã là **sự tận hiến** từ ngày **quyết tâm** vượt biển.

Ngày nay, sự tự do mà bạn đang có, được lấy ra từ máu và nước mắt. Bạn hãy ghi nhớ và **trân quý** nó.



Ngữ vựng:

Sự tự do: *freedom*; **đất nước:** *country*; **Thượng Đế:** *God*; **thế giới:** *world*; **tranh đấu:** *to fight for*; **biết bao:** *numerous*; **sinh mạng:** *life*; **vượt thoát:** *to escape*; **độc tài:** *dictatorial*; **cộng sản:** *communism*; **lao mình:** *to throw oneself out*; **mong manh:** *fragile*; **lênh đênh:** *drifting, floating*; **bỏ xác:** *to die*; **biển khơi:** *ocean*; **an toàn:** *safely*; **người vượt biển:** *boat people*; **thế giới tự do:** *free world*; **định cư:** *to settle*; **tạm quên:** *to temporarily forget*; **đau**



thương: *sorrow*; **hận thù:** *hatred*; **quần quật:** *non stop*; **sự tận hiến:** *wholly offering*; **quyết tâm:** *determination*; **trân quý:** *to value*.



B. Trả lời câu hỏi

1. Tại sao ông bà cha mẹ bạn muốn thoát khỏi Việt Nam?

2. Người vượt biển dùng phương tiện gì để ra khỏi Việt Nam?

3. Sau khi thoát khỏi Việt Nam, người vượt biển đi đâu?

4. Sau khi được đi định cư tại một nước, người vượt biển làm gì?

5. Hãy viết một đoạn văn ngắn nói lên sự suy nghĩ của bạn về sự tự do.



C. Phân biệt từ ngữ

Đất:

Đất nước

Đất lạ

Đất cát

Đất thánh

Đất đai

Đất tổ

Đất hoang

Đất bồi



(đi) chân đất

Nước:

Nước biển

Nước cốt

Nước lự

Nước lọc

Nước chấm

Nước mắt

Nước cam

Nước miếng (dãi)

Nước non

Nước cất

Nước đôi

Nước rút

Biết:

Biết điều

Biết mặt

Biết phải trái

Biết ơn

Biết tay

Quen biết

Biết thân

Hiếu biết



Biếc:

xanh biếc: màu xanh pha lẫn giữa xanh lá cây và xanh lam (dương)

Tự:

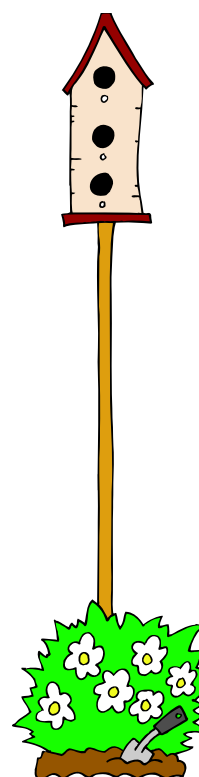
Tự do	Tự động	Tự trọng
Tự ái	Tự hào	Tự túc
Tự cao (kiêu)	Tự lực	Tự vệ
Tự chủ	Tự nguyện	Tự trị
Tự đắc	Tự nhiên	Tự thú
Tự điển	Tự sát (tử)	Tự nhủ
Tự giác	Tự tin	

Từ:

Ông từ	Từ già	Từ từ
Từ đường	Từ bi	Từ ngữ
Danh từ	Từ điển	Nhân từ
Thư từ	Từ chối	Đơn từ
Từ chức	Từ thiện	
Từ bỏ	Từ trần	

Tìm ý nghĩa thích hợp cho mỗi chữ

- | | | |
|-------------------|-------|---|
| 1. đất cát | _____ | a. nước tốt nhất lấy từ chung cất hay lọc |
| 2. đất hoang | _____ | b. coi trọng phẩm cách của mình |
| 3. đất tổ | _____ | c. nói lửng lơ, không rõ ràng |
| 4. nước cốt | _____ | d. nơi thờ phượng |
| 5. (nói) nước đôi | _____ | đ. đất có pha nhiều cát |
| 6. biết thân | _____ | e. tính không muốn bị chê |



- | | | |
|--------------|-------|--------------------------------|
| 7. biết điều | _____ | g. chậm, thông thả |
| 8. tự ái | _____ | h. đất chưa trồng cây |
| 9. tự giác | _____ | k. tự lo liệu cho mình |
| 10. tự trọng | _____ | l. chia tay |
| 11. tự vệ | _____ | m. biết cách cư xử |
| 12. từ đường | _____ | n. đất của cha ông để lại |
| 13. từ già | _____ | o. tự làm, không cần phải nhắc |
| 14. từ từ | _____ | p. tự bảo vệ |



D. Văn phạm

Trạng từ chỉ sự lặp lại (tiếp theo):

- a. **Đôi khi** (sometimes)

Đôi khi tủ lạnh này cũng bị trục trặc.

- b. **Ít khi** (seldom)

Ít khi tôi thấy anh ấy mang cà vạt.

- c. **Hiếm khi** (rarely)

Hiếm khi nó ngồi yên một chỗ.

- d. **Chưa bao giờ** (not ever before)

Tôi **chưa bao giờ** đi du lịch Phi Châu.

- đ. **Không bao giờ** (never)

Anh ấy **không bao giờ** nói dối.



Dùng những trạng từ trên để điền vào chỗ trống

- Mẹ _____ mua đồ ở chợ đó cả. (not ever before)
- _____ chú Tư tìm được bộ đồ vét vừa ý. (seldom)

3. _____ có đàn vịt trời bay xuống hồ ở công viên này. (sometimes)

4. _____ có động đất xảy ra ở thành phố này. (not yet before)

5. Chị Thanh _____ ăn cá vì sợ mùi tanh. (never)

6. _____ có tai nạn xe hơi xảy ra ở ngã tư này. (rarely)

7. _____ có cuộc biểu tình chống cộng sản ở khu này. (sometimes)

8. Chú Hưng có tính _____ nhận lỗi. (never)

9. _____ tôi thấy anh ấy cười. (seldom)

10. Tôi chơi xổ số nhưng _____ thắng được gì. (not yet before)

11. _____ có trận cuồng phong lớn đi ngang đây. (rarely)
(cuồng phong: tornado)

12. _____ tôi cảm thấy thèm bún bò Huế. (sometimes)

13. Ông giám đốc _____ xuống đây hỏi thăm nhân viên. (seldom)

14. Cô Thoa _____ đi tàu biển vì sợ say sóng. (never)

15. Từ ngày qua Mỹ, ba _____ bị thất nghiệp. (not yet before)



Đ. Tập làm văn

Mỗi đoạn văn được viết xoay quanh một câu chủ đề. Thông thường câu chủ đề là câu đầu tiên của đoạn văn.

Viết đoạn văn cho chủ đề dưới đây

Đoạn văn phải dài ít nhất 4 câu.

Em đi học Việt ngữ mỗi ngày thứ Bảy.

E. Học thuộc lòng

Ca dao

Mẹ già như chuối ba hương,

Như xôi nếp một như đường mía lau.



A. Tập đọc và viết chính tả

Nhuộm Răng Đen

Nhuộm răng đen là một **cổ tục** của dân Việt từ thời Hùng Vương. Hàm răng đen **biểu tượng** cho vẻ đẹp, nhất là người phụ nữ.

Việc nhuộm răng bắt đầu vào lúc sau khi con trai, con gái đã thay hết **răng sữa**, vào khoảng mười hai tuổi. Người ta dùng những **sản phẩm thiên nhiên** bao gồm **nhựa cánh kiến**, **phèn đen**, nước chanh và nhựa của **sọ dừa** do đốt cháy chảy ra. Thời gian nhuộm mất khoảng hai tuần lễ và trong thời gian này, người nhuộm răng phải ăn cơm bằng cách **nuốt chửng**.

Đàn ông thì nhuộm vài lần là đủ. Đàn bà thì phải nhuộm hằng năm cho tới ba mươi tuổi để giữ cho răng **đen nhánh**. Những **cô chiêu, cậu ấm** thì đua nhau nhuộm răng đen, răng càng đen và bóng thì càng đẹp. Như ca dao có câu:

*Răng đen ai nhuộm cho mình
Cho duyên mình đẹp, cho tình anh say?*

Khi **văn minh Tây Phương du nhập** vào Việt Nam khoảng đầu **thế kỷ** hai mươi, số người nhuộm răng đen dần dần giảm bớt. Cho tới nay thì tục lệ nhuộm răng đã không còn vì răng trắng được **yêu chuộng** hơn răng đen.

Ngữ vựng:

Nhuộm: to dye; **cổ tục:** old tradition;

biểu tượng: to symbolize; **răng sữa:** milk tooth; **sản phẩm:** product; **thiên nhiên:** natural;

nhựa cánh kiến: a kind of tree sap, nhựa cây chảy ra do sâu cánh kiến đục vỏ;



phèn đen: một loại cây; **sọ dừa:** phần vỏ cứng của trái dừa; **nuốt chửng:** to swallow; **đen nhánh:** rất đen; **cô chiêu, cậu ấm:** ám chỉ con nhà quan lại, giàu có; **văn minh:** civilization; **Tây Phương:** Western; **du nhập:** to import; **thế kỷ:** century; **yêu chuộng:** to favor.

B. Trả lời câu hỏi

1. Tục lệ nhuộm răng đen có từ thời nào?

2. Người ta nhuộm răng từ lúc nào?

3. Nhuộm răng mất khoảng bao lâu?

4. Tại sao những cô gái thời xưa thích nhuộm răng đen?

5. Những thói quen như xỏ bông tai, xăm mình vẫn có người dùng thời nay vì người ta còn xem là đẹp. Nhiều người cho rằng tục nhuộm răng đen là kém văn minh, cổ hủ. Nhưng thực ra, đẹp xấu tùy thuộc mắt nhìn của mình. Em nghĩ thế nào nếu có người nhuộm răng đen thời nay?

(viết một đoạn văn)



C. Phân biệt từ ngữ

Phụ:

Phụ nữ

Mệnh phụ

Sản phụ

Thiếu phụ

Quả phụ

Phụ tử

Phụ huynh

Sư phụ

Phụ mẫu

Phụ họa

Phụ tá

Phụ trách

Phụ cận

Phụ thuộc

Bắt:

Bắt đầu

Bắt nguồn

Bắt bớ

Bắt chẹt (bị)

Bắt cóc

Bắt đền

Bắt bẻ

Bắt chước

Bắt ép

Bắt gặp

Bắt nạt

Bắt tay

Bắt phạt

Bắt nhíp



Bắt cặp

Bắc:

Bắc cực

Bắc thang

Bắc cầu

Bắc ghế

(sao) Bắc đẩu

Bắc Mỹ



Thể:

Thể kỷ

Thể hệ

Thể giới

Uy thể

Thể gian

Xử thể

Thể hệ

Gia thể

Thể chiến

Lợi thể

Thể lực

(điện) cao thể



Tìm ý nghĩa thích hợp cho mỗi chữ

- | | | |
|--------------|-------|---|
| 1. mệnh phụ | _____ | a. ở kề bên |
| 2. quả phụ | _____ | b. làm theo người khác |
| 3. phụ cận | _____ | c. miền lạnh ở trên đầu quả đất |
| 4. bắt cóc | _____ | d. lớp người cùng lứa tuổi |
| 5. bắt chước | _____ | đ. người đàn bà góa chồng |
| 6. bắt cặp | _____ | e. lẩn át người khác |
| 7. bắc cực | _____ | g. điểm hơn người khác |
| 8. bắc ghế | _____ | h. bắt người một cách lén lút |
| 9. thể gian | _____ | k. vợ của người có quyền chức |
| 10. thể hệ | _____ | l. cùng với một người khác để thành hai |
| 11. lợi thể | _____ | m. dùng ghế để leo lên |
| 12. bắt nạt | _____ | n. Vùng ở trên đầu trái đất và rất lạnh |



D. Văn phạm

Trạng từ **rất, lắm, quá, thật**

- **Rất** và **thật** được đặt trước động từ hay tính từ mà nó phụ nghĩa.

Thí dụ: - Chị **rất** thương con chó của nó.

- Chị Mai **thật** muốn lấy anh Cường.

- Mặt cô ấy trông **thật** ngây thơ.

- Món canh chua này **rất** cay.

- **Lắm** và **quá** luôn theo sau động từ hay tính từ mà nó phụ nghĩa.

- Bà ấy ghét mèo **lắm**.

- Chiếc áo dài của cô đẹp **lắm**.

- Bác Nhân nhớ con của bác **quá**.

- Trái banh bóng rổ này cứng **quá**.

Viết lại câu và thêm vào “rất, thật, lắm, quá”

1. Bác Kim lo cho chị Sáu.

2. Anh ấy thích xe thể thao.

3. Cậu ấy là người nhanh nhẹn.

4. Bữa tiệc hôm qua là vui.

5. Cô ấy nói tiếng Anh lưu loát.



6. Chị Anh sợ ma.

7. Giọng nói của ông ấy lớn.

8. Chú Hòa có thói quen ngủ trễ.

9. Em và Vân thích đi trượt tuyết.

10. Em mong mùa hè tới.

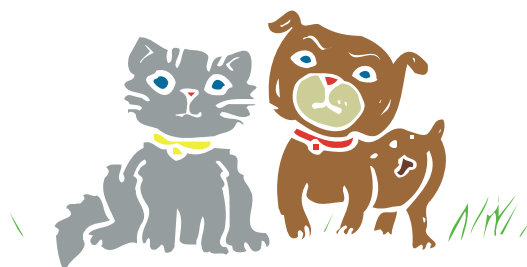
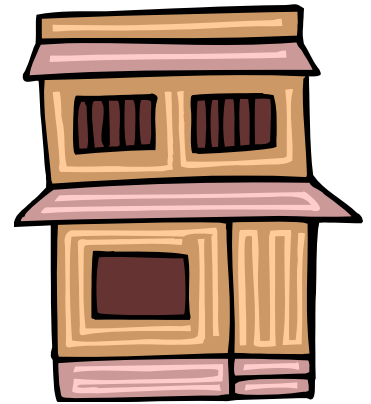
11. Nhà em ở gần khu thương mại Việt Nam.

12. Ông bà nội muốn về thăm Việt Nam.

13. Canh khổ qua này đắng.

14. Hảo buồn vì phải đổi trường.

15. Ba lo cho anh Chương phải đi học xa.



Đ. Tập làm văn

Mỗi đoạn văn được viết xoay quanh một câu chủ đề. Thông thường câu chủ đề là câu đầu tiên của đoạn văn.

Viết đoạn văn cho chủ đề dưới đây

Đoạn văn phải dài ít nhất 4 câu.

Chơi với bạn trong mùa hè.

E. Học thuộc lòng***Ca dao***

Lấy chồng cho đáng tầm chồng,

Bố công trang điểm má hồng răng đen



A. Tập đọc và viết chính tả

Táo Quân

Theo **tục truyền**, Táo Quân là chức Ngọc Hoàng Thượng Đế trao cho ba người có mỗi **tình thâm nghĩa nặng**: nàng Thị Nhi và hai chàng Trọng Cao, Phạm Lang.

Chồng của Thị Nhi là Trọng Cao. Hai vợ chồng lấy nhau đã lâu nhưng không có con. Vì vậy, Trọng Cao **tức tối** và hay kiếm chuyện la mắng vợ. Một hôm Trọng Cao nhậu say đánh Thị Nhi và đuổi đi.

Thị Nhi đi **lang thang** đến một xứ khác, gặp Phạm Lang và hai người kết thành vợ chồng.

Về phần Trọng Cao, sau khi **nguôi** giận thì trở nên **ân hận**. Chàng **ray rứt** mãi không chịu nổi đành lên đường đi tìm vợ. Ngày tháng trôi qua, hết gạo hết tiền mà vẫn chưa thấy vợ, chàng trở thành kẻ ăn xin dọc đường. Tình cờ một ngày, Trọng Cao tới một nhà xin ăn thì đứng ngay nhà của Thị Nhi. Thị Nhi nhận ra người ăn mày chính là chồng cũ của mình. Nàng mời vào nhà và nấu cơm cho ăn. Đúng lúc đó thì Phạm Lang trở về. Thị Nhi sợ chồng nghi oan nên giấu Trọng Cao dưới đồng **rơm** trong bếp.

Đêm ấy, Phạm Lang nổi lửa đốt đồng rơm để lấy tro **bón** ruộng. Thấy lửa cháy, Thị Nhi lao mình vào cứu Trọng Cao. Phạm Lang thấy vậy liền nhảy vào đồng lửa để cứu vợ. Chẳng may cả ba đều chết trong đám lửa.

Trên **thiên đình**, Ngọc Hoàng nghe chuyện, biết cả ba người đều thật lòng thương nhau nên cho làm Táo Quân quản quýt bên bếp.

Từ đó, dân chúng có thói quen thờ Táo quân với **tượng hình** nặn bằng **đất sét**, gồm hai ông và một bà đặt ở bên bếp.

Mỗi năm vào ngày 23 tháng Chạp, ba ông bà Táo phải về trời tâu với Ngọc Hoàng những việc lành dữ của thế gian và chiều 30 tháng Chạp lại từ trời trở lại thế gian.



Ngữ vựng:

tục truyền: *story since ancient times*; **Thượng**

Đế: *god*; **tình thâm nghĩa nặng:** *love each other very much*; **tức tối:** *angry*; **lang thang:** *wandered*;

ngôi: *calm down*; **ân hận:** *to regret*; **ray rứt:** *uneasy*; **rơm:** *hay*; **bón:** *to fertilize*; **thiên đình:** *heaven's court*; **tượng hình:** *statue*; **đất sét:** *clay*.



B. Trả lời câu hỏi

1. Táo Quân gồm có mấy người? Kể ra.

2. Tại sao Trọng Cao hay la mắng vợ là Thị Nhi?

3. Sau khi rời nhà, Thị Nhi đã gặp ai và làm gì?

4. Trọng Cao rời nhà đi đâu?

5. Ai đã giấu Trọng Cao vào đồng rơm?

6. Thị Nhi nhảy vào đồng rơm để làm gì?



7. Mỗi năm Táo Quân về châu Ngọc Hoàng vào ngày nào và trở lại vào ngày nào?

C. Phân biệt từ ngữ

Truyền:

Truyền bá

Truyền nhiễm

Cổ truyền

Truyền hình

Truyền thông

Truyền tin

Di truyền

Truyền thông

Tục truyền

Truyền đơn

Thất truyền

Truyền kiếp

Tuyên truyền

Truyền cảm

Truyền máu



Chuyến:

Bóng chuyến

Chuyến càn

Chuyến tay

Dây chuyến

Mải:

Mải mê

Mải miết



Mãi:

Mãi mãi

Thương mãi (mãi là mua)

Mãi lộ (tiền qua đường)

Nổi:

Nổi lửa

Nổi lên

Lớp 5

Tên: _____

Nổi mụn (nhọt)

Nổi danh

Nổi giận

Nổi loạn

Nổi nóng

Chịu nổi

Nổi gió

Nổi tiếng

Nổi bật

Chữ nổi

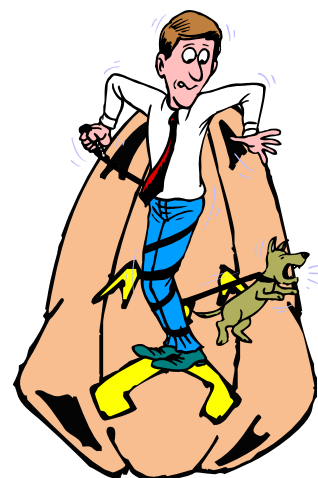
Nổi:

Nổi buồn

Nổi niềm

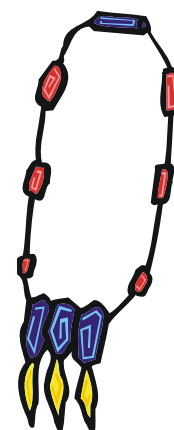
Nổi lòng

Nông nổi



Tìm ý nghĩa thích hợp cho mỗi chữ

- | | | |
|-----------------|-------|------------------------------|
| 1. truyền bá | _____ | a. đốt lửa lên |
| 2. truyền hình | _____ | b. được nhiều người biết đến |
| 3. truyền nhiễm | _____ | c. chú tâm vào chuyện gì |
| 4. truyền cảm | _____ | d. tình cảm của một người |
| 5. dây chuyền | _____ | d. làm người khác cảm động |
| 6. mãi mê | _____ | e. muốn làm loạn |
| 7. thương mãi | _____ | g. máy ti vi |
| 8. nổi gió | _____ | h. dây trang sức đeo trên cổ |
| 9. nổi lửa | _____ | k. làm cho nhiều người biết |



- | | | |
|---------------|-------|----------------|
| 10. nổi tiếng | _____ | l. cơn gió tới |
| 11. nổi lòng | _____ | m. mua bán |
| 12. nông nổi | _____ | n. dễ lây |

D. Văn phạm

Liên từ là chữ dùng để nối các nhóm chữ, mệnh đề hay câu.

Những liên từ: **và, nhưng, vì, khi, nên, rằng, hay (hoặc)**

Viết lại câu và thêm liên từ thích hợp

1. Tôi thích chó. Tôi thích mèo.

2. Anh muốn uống cà phê? Anh muốn uống trà?

3. Chị Ngọc thích ăn phở. Tiệm ăn này chỉ có bánh cuốn.

4. Hân sẽ có quà Giáng Sinh lớn. Hân là con gái út.

5. Ba đang trồng cây. Cơn mưa đổ xuống.

6. Khôi là đứa bé nghịch ngợm. Bà ngoại phải luôn luôn trông chừng Khôi.

7. Cô giáo nói với cả lớp. Mọi người bắt buộc phải nộp bài tập.

8. Anh có thể mặc áo màu này. Anh có thể chọn màu anh thích.



9. Thuận muốn ăn chả giò. Bữa tiệc hôm nay không có chả giò.

10. Bác Khanh đứng chờ ngoài cửa. Cả nhà đang coi phim Người Nhện.

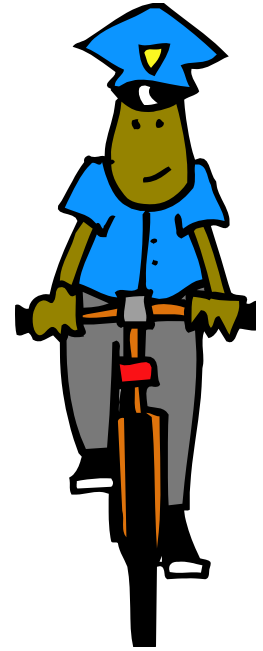
11. Thành phố này mất an ninh. Ông thị trưởng phải muốn thêm cảnh sát.

12. Nó bị sún răng. Nó ăn kẹo và cà rem quá nhiều.

13. Rau muống thường được luộc. Rau muống thường được xào với thịt bò.

14. Hùng thích chơi bóng đá. Hùng cũng thích bơi lội.

15. Câu chuyện đó có ý khuyên chúng ta. Chúng ta nên đoàn kết với nhau.



Đ. Tập làm văn

Mỗi đoạn văn được viết xoay quanh một câu chủ đề. Thông thường câu chủ đề là câu đầu tiên của đoạn văn.

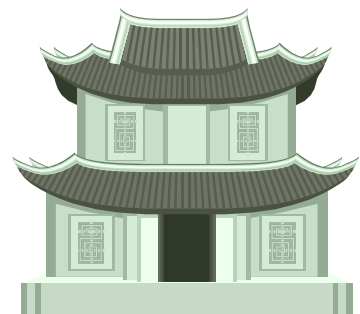
Viết đoạn văn cho chủ đề dưới đây

Đoạn văn phải có ít nhất 5 câu.

Bữa cơm tối gia đình em

E. Học thuộc lòng**Ca dao**

*Dù ai đi ngược về xuôi,
Nhớ ngày giỗ Tổ mùng mười tháng ba.
(Giỗ Tổ là ngày Giỗ Tổ Hùng Vương)*



A. Tập đọc và viết chính tả

Trần Nhật Duật

Trần Nhật Duật sinh năm 1255, là con của vua Trần Thái Tông và là em của vua Trần Thánh Tông. Ông là một vị tướng tài, có công lớn trong hai cuộc chiến chống quân Nguyên.

Trần Nhật Duật còn được biết đến vì sự hiểu biết sâu rộng của ông về ngôn ngữ và phong tục tập quán của các **sắc dân thiểu số**.

Năm 1280, chúa đạo Đà Giang là Trịnh Giác Mật nổi lên chống lại **triều đình**. Vua cử Trần Nhật Duật đưa quân đi đánh dẹp. Vì hiểu được ngôn ngữ và phong tục của họ, ông đã **thuyết phục** Trịnh Giác Mật **quy phục** triều đình. Cuộc chiến này đã không tổn một mũi tên hay một **mạng người** và đã giúp giữ yên **biên giới** Tây Bắc để cả nước cùng **hợp sức** chống giặc Nguyên.

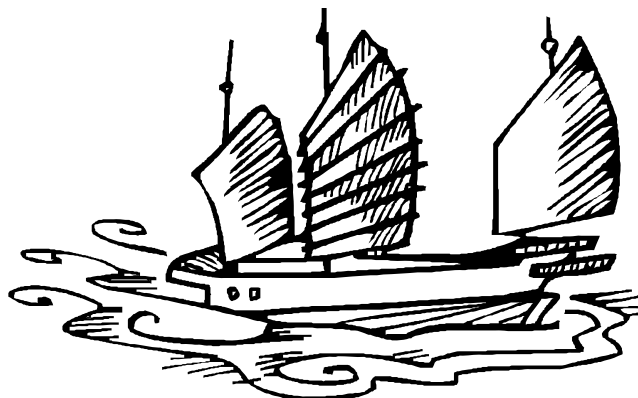
Cuối năm 1284, quân Nguyên kéo sang đánh nước ta lần thứ hai. Đầu năm 1285, sau một thời gian tránh sự tấn công của giặc, quân Trần phản công. Trần Nhật Duật cầm quân chỉ huy trận đánh ở **Cửa Hàm Tử** và giết được tướng giặc là **Toa Đô**. Chiến thắng ở Hàm Tử là một chiến thắng lớn trong lịch sử Việt Nam.

Trần Nhật Duật mất năm 1330, thọ 75 tuổi. Tên của ông **gắn liền** với **giai đoạn** lịch sử **vẻ vang** nhất của nhà Trần lúc bấy giờ.

Giải thích chữ khó:

Trần Nhật Duật: ông có tước là Chiêu Văn vương, là con vua Trần Thái Tông và một người vợ thứ của vua

Sắc dân thiểu số: (minority) dân tộc ít người



Triều đình: (royal court) chính quyền dưới thời vua chúa, do nhà vua đứng đầu

Thuyết phục: (to convince, to persuade) làm cho người ta thấy đúng mà nghe hoặc làm theo mình điều gì

Quy phục: quy thuận, tin và nghe theo mà đi về hàng ngũ của mình

Mạng người: (a life) cuộc sống, mạng sống, sinh mạng của người ta

Biên giới: (border) đường phân chia giữa hai nước

Hợp sức: sức mạnh của nhiều người hợp lại với nhau, chung sức

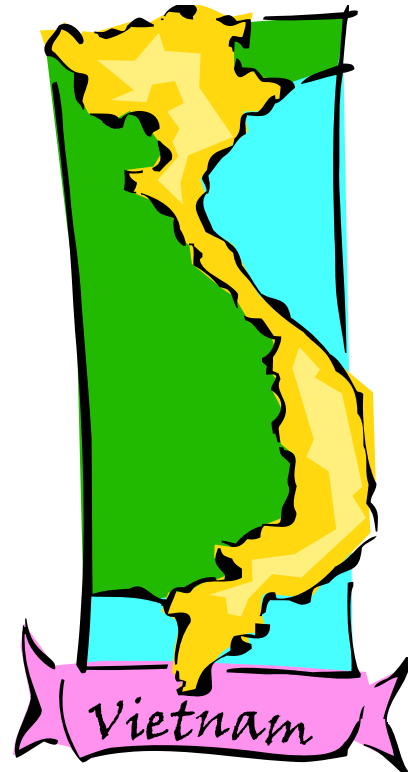
Cửa Hàm Tử: tên vùng đất thuộc tỉnh Hưng Yên, Việt Nam, gắn liền với chiến thắng của tướng Trần Nhật Duật

Toa Đô: (Sudo) tên của tướng giặc (dưới quyền chỉ huy của Thoát Hoan) đem quân sang đánh nước ta.

Gắn liền: (to relate to, to attach) không thể tách rời

Giai đoạn: (stage; phase; period) khoảng thời gian

Vẻ vang: (glorious, honorable) lừng lẫy, rạng rỡ, oai hùng



B. Trả lời câu hỏi

1. Trần Nhật Duật sinh năm nào?

2. Ông là con của ai và ông có công gì?

3. Ngoài chuyện Trần Nhật Duật có công đánh giặc Nguyên, ông được biết đến về chuyện gì?

4. Năm 1280, Trần Nhật Duật được vua cử đưa quân đi đâu?

5. Vì sao Trần Nhật Duật thuyết phục được Trịnh Giác Mật nghe theo triều đình?

6. Trần Nhật Duật chỉ huy đánh trận ở đâu?

7. Tướng giặc nào bị giết ở trận này?

C. Điền vào chỗ trống:

Trần Thánh Tông, năm 1255, quân Nguyên, Trần Thái Tông quân lính, đánh dẹp, Cửa Hàm Tử, Toa Đô, mạng người, hiểu biết, phong tục, chiến thắng lớn, quy phục

1. Trần Nhật Duật sinh_____.

2. Trần Nhật Duật là con của vua _____ và là em của vua_____.



3. Ông có công lớn trong hai cuộc kháng chiến chống _____.
4. Trần Nhật Duật được nhiều người biết đến vì sự _____ sâu rộng của ông.
5. Không những ông biết ngôn ngữ mà còn hiểu cả _____ tập quán của những nước xung quanh.
6. Trịnh Giác Mật tụ tập _____ chống lại triều đình.
7. Vua cử Trần Nhật Duật đưa quân đi _____.
8. Trịnh Giác Mật cùng với binh lính của ông ta _____ triều đình.
9. cuộc chiến đó cả hai phía không tổn một mũi tên hay một _____.
10. Trần Nhật Duật cầm quân chỉ huy trận đánh ở _____.
11. Tướng giặc _____ bị giết trong trận này.
12. Chiến thắng ở Hàm Tử là một _____ trong lịch sử Việt Nam.



C. Phân biệt từ ngữ

Công:

Công sức	Chí công vô tư
Tiền công	Công cộng
Công nhân	Của công
Công chức	Công chúng
Công minh	Công dân



Lớp 5

Tên: _____

Công quỹ

Công phu

Công khai

Công thức

Công bố

Công ty

Công chúa

Công đoàn



Tư:

Phần tư

Tư gia

Đầu tư

Chia tư

Tư nhân

Tư tưởng

Thứ tư

Vô tư

Suy tư

Riêng tư

Tư bản

Tư thế

Quy:

Quy phục

Quy y

Quy luật

Quy hàng

Kim quy (rùa vàng)

Quy tắc

Quy tụ

Quy củ

Quy mô

Tán:

Giải tán

Bàn tán

Tán nhỏ

Phân tán

Tán chuyện

Tán nhuyển

Tán loạn

Tán dóc (gấu)

Tẩu tán

Tán đồng

Tán thưởng

Tán tỉnh



Tìm ý nghĩa thích hợp cho mỗi chữ

1. tiền công _____

a. lý thuyết kinh tế dựa
trên tự do cạnh tranh

2. công nhân _____

b. của riêng mình

- | | | |
|--------------|-------|--|
| 3. công khai | _____ | c. có thứ tự |
| 4. công dân | _____ | d. không dấu điểm |
| 5. riêng tư | _____ | đ. nói chuyện cho vui |
| 6. suy tư | _____ | e. cùng một ý |
| 7. tư bản | _____ | g. tiền lương |
| 8. quy y | _____ | h. chạy tứ tung |
| 9. quy củ | _____ | k. người dân của một nước |
| 10. tán loạn | _____ | l. suy nghĩ và lo lắng |
| 11. tán dóc | _____ | m. người lao động (trong hãng xưởng) |
| 12. tán đồng | _____ | n. nghi thức để trở thành đệ tử của Phật |

D. Văn phạm

Giới từ là chữ dùng để nối kết những chữ lại để có ý nghĩa.

Những giới từ thông thường: **của, lên, xuống, trên, dưới, giữa, ngoài, trong, với, tại, cho, từ, để, chung quanh, trước, sau, về, ra, vào, ở.**

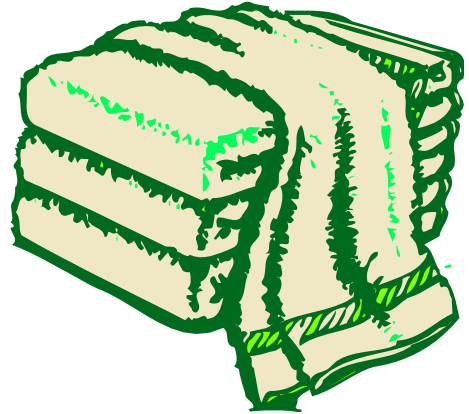
- Thí dụ:
- Mái tóc **của** cô ấy thật đẹp.
 - Hãy ngồi **vào** ghế **của** mình.
 - Ba đã rời nhà **từ** 5 giờ sáng.
 - Hành khách bắt đầu bước **xuống** tàu.



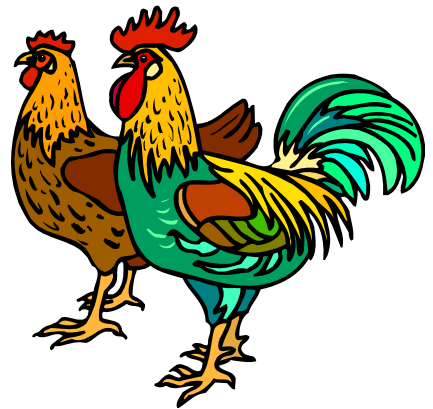
Dùng những giới từ trên để điền vào chỗ trống

1. Cá rô sống _____ sông hồ nước ngọt.
2. Những đứa con _____ gia đình này thật ngoan ngoãn.

3. Con chuột đã chui _____ hang _____ nó.
4. Bảo thích trèo _____ cây bơ sau vườn.
5. Bà dân biểu đang bước _____ khỏi xe.
6. Cuốn sách nằm _____ bàn là _____
anh ấy.
7. Làm ơn lấy cho tôi cái chổi nằm _____
cánh cửa.
8. Cái khăn tắm nằm _____ đồng quần áo
nên không ai thấy.
9. Ông hiệu trưởng là người trồng những cây liễu _____ trường.
10. Tuấn là một _____ ba người nhỏ con nhất lớp.
11. Đôi giày này dùng _____ chạy bộ.
12. Món cá kho phải được ăn _____ dưa chua.
13. Mẹ đang may áo đầm _____ bé Lai.
14. Mỗi ngày Lân đi bộ _____ nhà đến trường.
15. Người dân _____ thành phố này thật hiếu khách.

**Đ. Tập làm văn**

Mỗi đoạn văn được viết xoay quanh một câu chủ đề. Thông thường câu chủ đề là câu đầu tiên của đoạn văn.

**Viết đoạn văn cho chủ đề dưới đây**

Đoạn văn phải dài ít nhất 5 câu.

Chơi với bạn vào cuối tuần

E. Học thuộc lòng

Ca dao

*Khôn cho người ta vái,
dại cho người ta thương,
dở dở ương ương tổ cho người ta ghét.*



Lớp 5
(trang bỏ trống)

Tên: _____

Bài kiểm 1 (bài 1 - 3)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Giải thích những chữ sau đây:

(có thể giải thích bằng cách đặt một câu ngắn có chữ đã cho)

Thí dụ: (tội nghiệp): Bé Lan khóc trông thật tội nghiệp.

1. Cổ thụ: _____
2. Võ đoán: _____
3. Giả bộ: _____
4. Kính mắt: _____
5. Đặc sệt: _____

C. Gạch dưới những chữ cần viết hoa

1. lịch sử việt nam có nhiều anh hùng đánh đuổi ngoại xâm như: lý thường kiệt, lê đại hành, lê lợi, trần hưng đạo, nguyên huệ.
2. thành phố anaheim có nhiều người nam mỹ hơn người á châu.
3. chú khuê là chủ của tiệm bàn ghế lớn trên đường hùng vương.
4. gia đình bác đạt có họ hàng ở pháp, đức, na uy và gia nã đại.
5. Khu phố ở gần đây có tiệm phở phú, tiệm bánh cuốn sông hồng, tiệm bánh mì sài gòn.
6. lễ giáng sinh là ngày lễ kỷ niệm chúa giê su sinh xuống thế gian.
7. cô thu muốn mua nhà ở khu phía bắc thành phố.
8. ông táo về trời ngày hai mươi ba tháng chạp.
9. đạo cao đài có thánh thất rất lớn ở tỉnh tây ninh.
10. bác vân đã đi đón gia đình chú hải ở phi trường los angeles.

D. Đặt câu với những chữ nói về

1. (tên riêng) _____

2. (ngôn ngữ) _____

3. (tên quốc gia) _____

4. (tên nơi chốn) _____

5. (tên nơi chốn) _____

Bài kiểm 2 (bài 4 - 6)

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Giải thích những chữ sau đây:

(có thể giải thích bằng cách đặt một câu ngắn có chữ đã cho)

1. Phu xe: _____
2. Hoàng cung: _____
3. Cầu thủ: _____
4. Trả giá: _____
5. Lo xa: _____
6. Làm gương: _____
7. Chứng bệnh: _____
8. Siêu hình: _____
9. Nhiệt kế: _____
10. Màu vàng nhạt: _____

C. Đặt câu với danh từ về

1. (người) _____

2. (thú vật) _____

3. (nơi chốn) _____

4. (danh từ riêng) _____

5. (danh từ số nhiều) _____

Bài kiểm 3 (bài 7 - 9)

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Giải thích những chữ sau đây:

(có thể giải thích bằng cách đặt một câu ngắn có chữ đã cho)

1. Công dân: _____
2. Thời tiết: _____
3. Độc thân: _____
4. Đồng bào: _____
5. Thư ký: _____
6. Sáng kiến: _____
7. Bản đồ: _____
8. Tốt nghiệp: _____
9. Ăn chay: _____
10. Ăn diện: _____

C. Đặt câu với hai mệnh đề nối liền bởi chữ “và”, “nhưng”

1. (và) _____

2. (và) _____

3. (nhưng) _____

4. (nhưng) _____

5. (nhưng) _____

Bài thi giữa khóa (bài 1 – 9)

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Giải thích những chữ sau đây:

(có thể giải thích bằng cách đặt một câu ngắn có chữ đã cho)

1. Chế tạo: _____
2. Đa số: _____
3. Làm ăn: _____
4. Thua đậm: _____
5. Mùi tanh: _____
6. Độc thân: _____
7. Bay bổng: _____
8. Bêu xấu: _____
9. Ăn chực: _____
10. Gian khổ: _____

C. Đặt câu với những chữ sau đây

Ghi chú: cố gắng đặt câu dài

1. (và) _____

2. (nhưng) _____

3. (đã) _____

4. (sẽ) _____

5. (đang) _____

Bài kiểm 4 (bài 10 - 12)

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Giải thích những chữ sau đây:

(có thể giải thích bằng cách đặt một câu ngắn có chữ đã cho)

1. Tương tự: _____
2. Thủy chiến: _____
3. Bộ phận: _____
4. Độc giả: _____
5. Ban phát: _____
6. Trả đũa: _____
7. Trận đá banh: _____
8. Chận hòng: _____
9. Thính giả: _____
10. Khán giả: _____

C. Đặt câu gồm hai mệnh đề với chữ

1. (vì) _____

2. (vì) _____

3. (nhưng) _____

4. (nhưng) _____

5. (nên) _____

Bài kiểm 5 (bài 13 - 15)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Giải thích những chữ sau đây:

(có thể giải thích bằng cách đặt một câu ngắn có chữ đã cho)

1. Thanh liêm: _____
2. Xuất bản: _____
3. Sơ xuất: _____
4. đi chân đất: _____
5. Chạy nước rút: _____
6. Tự hào: _____
7. Lớn chồng ngồng: _____
8. Trồng răng: _____
9. Cây đâm bông: _____
10. Ngay lập tức: _____

C. Viết lại những ý tưởng sau đây thành đoạn văn

Một ngày xấu hổ

1. Sáng nay, tôi thức dậy trễ vì quên để đồng hồ báo thức.
2. Tôi chỉ có 15 phút để sửa soạn trước khi xe buýt trường tới.
3. Tôi đánh răng, rửa mặt, mặc quần áo thật nhanh. Tôi xếp vội gói bánh và ba lô (backpack) để chạy ra đón xe buýt.

5. Khi lên xe buýt, các học sinh khác cứ nhìn vào đôi giày của tôi. Lúc đó tôi mới biết mình đã mang hai chiếc giày khác màu.

This image shows a blank sheet of white paper with horizontal ruling lines. The lines are evenly spaced and run across the width of the page. There are no margins, text, or other markings on the paper.

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Giải thích những chữ sau đây:

(có thể giải thích bằng cách đặt một câu ngắn có chữ đã cho)

1. Truyền nhiễm: _____
2. Chuyển tay: _____
3. Nổi danh: _____
4. Công chức: _____
5. Công ty: _____
6. Phần tư: _____
7. Tán đồng: _____
8. Phụ tá: _____
9. Thể kỷ: _____
10. Bất cập: _____

Bạn thân của tôi

[illegible]

Bài thi cuối khóa (bài 10 – 18)

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Giải thích những chữ sau đây:

(có thể giải thích bằng cách đặt một câu ngắn có chữ đã cho)

1. Lễ phục: _____
2. Làm lấy lệ: _____
3. Tân hôn: _____
4. Tương đương: _____
5. Thủy chiến: _____
6. Hải phận: _____
7. Giả dạng: _____
8. Nước lọc: _____
9. Tự nguyện: _____
10. Từ trần: _____

Mùa hè sắp đến. Em hãy kể những dự tính về chuyện vui chơi trong mùa hè.

[illegible]